

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **PHƯƠNG ÁN**

**CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC  
VÀ CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH  
NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Lào Cai - Tháng 11 Năm 2015**

## MỤC LỤC

PHẦN 1:.....	5
CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	5
1. Các khái niệm.....	5
2. Các từ hoặc nhóm từ viết tắt.....	5
PHẦN 2:.....	6
THỰC TRẠNG CỦA CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP <sup>6</sup>	
I. Thông tin cơ bản về doanh nghiệp.....	6
1. Tên công ty và trụ sở làm việc.....	6
2. Tư cách pháp nhân.....	6
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.....	6
4. Vốn điều lệ của công ty.....	6
5. Chủ sở hữu công ty.....	6
6. Phạm vi hoạt động.....	6
7. Ngành nghề kinh doanh.....	7
II. Quá trình thành lập và phát triển.....	7
1. Quá trình thành lập.....	7
2. Các thành tích đạt được.....	8
III. Thực trạng doanh nghiệp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá.....	9
1. Năng lực hoạt động, số lượng khách hàng.....	9
2. Tổng nguồn vốn hoạt động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.....	10
3. Cơ cấu tổ chức và thực trạng lao động của Công ty trước cổ phần hóa.....	12
4. Thực trạng về lao động.....	21
5. Hiện trạng sử dụng về sử dụng đất đai.....	21
6. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm trước khi cổ phần hóa.....	28
7. Đánh giá thuận lợi khó khăn.....	34
8. Công tác đổi mới sắp xếp doanh nghiệp.....	35
PHẦN 3:.....	36
KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ.....	36
I. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.....	36
1. Giá trị doanh nghiệp.....	36
2. Cơ sở vật chất (Nhà cửa vật kiến trúc, thiết bị, phương tiện vận tải).....	37
II. Những vấn đề cần xử lý.....	38
PHẦN 4:.....	41
HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA VÀ VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN.....	41
I. Các căn cứ pháp lý.....	41
1. Cơ sở pháp lý về việc cổ phần hóa.....	41
2. Các văn bản chỉ đạo cổ phần hóa.....	42
3. Ban chỉ đạo cổ phần hóa.....	42
4. Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa.....	42
5. Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính.....	43

6. Đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa .....	43
7. Đơn vị tư vấn cổ phần hóa. ....	43
II. Hình thức cổ phần hóa .....	43
1. Mục tiêu cổ phần hóa .....	43
2. Yêu cầu cổ phần hóa. ....	44
3. Hình thức cổ phần hoá. ....	44
III. Doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa .....	44
1. Tên Công ty. ....	44
2. Ngành nghề kinh doanh: .....	44
IV. Vốn điều lệ của công ty cổ phần .....	45
1. Cơ sở xác định vốn điều lệ .....	45
2. Vốn điều lệ: .....	45
PHẦN 5: .....	46
CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁ KHỞI ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH .....	46
I. Cơ cấu vốn điều lệ .....	46
II. Giá khởi điểm, phương thức bán cổ phần và đối tượng mua .....	46
1. Giá khởi điểm bán cổ phần.....	46
2. Phương thức bán cổ phần.....	46
3. Đối tượng mua cổ phần. ....	47
PHẦN 6: .....	50
DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN .....	50
Bản dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần được đính kèm theo phương án này. ....	50
PHẦN 7: .....	51
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LẠI LAO ĐỘNG .....	51
I. Phương án sắp xếp lại lao động.....	51
1. Phương án sắp xếp lao động.....	51
2. Chính sách đối với người lao động. ....	52
3. Cơ cấu lao động khi chuyển sang công ty cổ phần .....	52
4. Kế hoạch xử lý lao động dôi dư .....	53
5. Chi phí cổ phần hóa.....	53
6. Kế hoạch hoàn vốn Ngân sách Nhà nước và sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa . ....	53
PHẦN 8: .....	55
PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 03 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA 55	
I. Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa .....	55
1. Cơ sở hoạch định. ....	55
2. Mục tiêu phát triển. ....	55
3. Chiến lược phát triển kinh doanh .....	55
4. Phương án sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi cổ phần. ....	57
5. Chiến lược đầu tư phát triển. ....	60
6. Các giải pháp thực hiện:.....	62
II. Đánh giá rủi ro dự kiến. ....	65
1. Rủi ro về kinh tế .....	65
2. Rủi ro về luật pháp.....	65
3. Rủi ro đặc thù .....	65

4. Rủi ro của đợt chào bán .....	66
5. Rủi ro khác.....	66
PHẦN 9:.....	67
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT .....	67
PHẦN 10:.....	75
KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....	75
1. Kiến nghị.....	75
2. Tổ chức thực hiện .....	76
3. Kết luận:.....	76

**PHẦN 1:****CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ NGỮ VIẾT TẮT****1. Các khái niệm.**

1. “Công ty” là Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai.
2. “Cổ phần” Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau;
3. “ Cổ phiếu” là chứng chỉ do công ty phát hành xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của cổ đông đầu tư công ty;
4. “ Cổ đông” Là Tổ chức hay cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần và có đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông;
5. “Cổ tức” Là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính;
6. “ Vốn điều lệ” Vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được quy định tại bản Điều lệ;
7. “ Tổ chức tư vấn” Là công ty tư vấn được công ty ký kết hợp đồng tham gia thực hiện một số công việc phục vụ công tác cổ phần hóa của Công ty;

**2. Các từ hoặc nhóm từ viết tắt**

DHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông	BHXH	Bảo hiểm xã hội
HĐQT	Hội đồng quản trị	BHYT	Bảo hiểm y tế
BKS	Ban kiểm soát	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
TGD	Tổng giám đốc	HTCN	Hệ thống cấp nước
PTGD	Phó tổng giám đốc	BCTC	Báo cáo tài chính
KTT	Kế toán trưởng	TSCĐ	Tài sản cố định
CBCNV	Cán bộ công nhân viên	TSLĐ	Tài sản lưu động
HĐLĐ	Hợp đồng lao động	CSH	Chủ sở hữu
UBND	Ủy ban nhân dân	DTT	Doanh thu thuần
CP	Cổ phần	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
CPH	Cổ phần hóa	ODA	Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức
DN	Doanh nghiệp		
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước	WB	Ngân hàng thế giới
NMN	Nhà máy nước	AFD	Cơ quan phát triển Pháp
TP	Thành phố	JICA	Cơ quan hợp tác Nhật Bản
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn	SXKD	Sản xuất kinh doanh
MTV	Một thành viên	GD	Giai đoạn
QĐ	Quyết định	TCHC	Tổ chức hành chính
TNCS	Thanh niên cộng sản	KT-KHKT	Kinh tế kế hoạch kỹ thuật

**PHẦN 2:****THỰC TRẠNG CỦA CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM  
XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP****I. Thông tin cơ bản về doanh nghiệp****1. Tên công ty và trụ sở làm việc.**

Tên Công ty:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI	
Tên giao dịch bằng tiếng anh:	LAO CAI CLEAN WATER BUSINESS ONE MEMBER Ltd, COMPANY	
Trụ sở chính:	Số nhà 037 Đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	
Điện thoại:	(020) 3830224	Fax: (020) 3830224

**2. Tư cách pháp nhân:**

Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai được thành lập theo Quyết định số 59/QĐ-UB ngày 18/02/1993 của UBND tỉnh Lào Cai và được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006, do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng để giao dịch.

**3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:**

Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5300102876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 27/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04/06/2012.

**4. Vốn điều lệ của công ty:**

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2014: 141.447.914.006 đồng

*Bằng chữ: (Một trăm bốn mươi một tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, chín trăm mười bốn nghìn, không trăm linh sáu đồng).*

**5. Chủ sở hữu công ty:**

Tên chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

Địa chỉ: Khối 2 - Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Nam Cường, Thành phố Lào Cai

**6. Phạm vi hoạt động:**

Thành phố Lào Cai, các trung tâm 8 huyện lỵ trên toàn tỉnh và khu công nghiệp, thị trấn Tăng Loỏng, trung tâm xã Bản Vược - huyện Bát Xát.

**7. Ngành nghề kinh doanh:**

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.	3600
2	Xây dựng, Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước	43221
3	Lắp đặt hệ thống điện	34210
4	Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông trong mặt bằng xây dựng	42900;431
5	Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước	46591
6	Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất	46692
7	Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử	46592
8	Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình	11041

**II. Quá trình thành lập và phát triển.****1. Quá trình thành lập.**

Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai, tiền thân là Công ty cấp thoát nước tỉnh Lào Cai, được thành lập theo Quyết định số 59/QĐ-UB, ngày 18/02/1993 của UBND tỉnh Lào Cai, đến ngày 24/10/2006 được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên. Ngay từ ngày đầu thành lập, Công ty đã kiện toàn bộ máy tổ chức với tổng số cán bộ công nhân viên là 25 người, cơ sở vật chất còn nhiều thiếu thốn. Ban lãnh đạo cùng cán bộ công nhân viên đã vượt qua khó khăn, cải tạo và xây dựng một số trạm sản xuất nước cung cấp chủ yếu là nước thô công suất 300 đến 500 m<sup>3</sup>/ng.đ, lắp đặt mạng lưới đường ống cung cấp nước cho các cơ quan và một phần nhu cầu của cơ quan đơn vị và nhân dân trên địa bàn thị xã, góp phần vào sự ổn định chung của thị xã những ngày tái thành lập tỉnh.

- Năm 1994, từ nguồn vốn tài trợ của chính phủ Pháp, hệ thống cấp nước của thị xã Lào Cai được mở rộng và dây truyền xử lý giai đoạn I được xây dựng theo công nghệ hiện đại với công suất 6.000m<sup>3</sup>/ng.đêm.

- Năm 1996- 2010, bằng các nguồn vốn với tổng mức đầu tư khoảng trên 72 tỷ đồng, Công ty đã đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng một số dự án công trình nâng năng lực hoạt động cấp nước cụ thể như sau:

+ Nguồn vốn ODA gồm: Vốn AFD công ty đã làm chủ đầu tư xây dựng tiếp giai đoạn II nâng công suất NMN Lào Cai lên 12.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; và nguồn vốn JIBIC công

ty làm chủ đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thị trấn Phố Lu công suất 1.200m<sup>3</sup>/ng.đêm; nhà máy nước thị trấn Sa Pa 1.500m<sup>3</sup>/ng.đêm.

+ Với nguồn vốn vay trong nước công ty đã đầu tư xây dựng nhà máy nước Cốc San (với công suất 12.000m<sup>3</sup>/ng.đêm, nâng tổng công suất thiết kế của toàn thành phố Lào Cai lên 24.000m<sup>3</sup>/ng.đêm. Nguồn vốn Ngân sách công ty xây dựng mạng lưới đường ống được mở rộng cung cấp nước sạch cho 95% dân số trong địa bàn trung tâm thành phố, xây dựng hệ thống tuyến ống, với đường kính ống từ D110 đến D300 cho các khu công nghiệp, khu thương mại trên địa bàn thành phố Lào Cai và phục vụ cấp nước cho khu hành chính của tỉnh, di chuyển từ Phường Cốc Lếu, Phường Kim Tân về khu Đô thị mới Lào Cai - Cam Đường.

+ Thực hiện nhiệm vụ chính trị của UBND tỉnh giao, năm 2000 đến năm 2007 Công ty đã tiếp nhận, quản lý và khai thác hệ thống cấp nước của 6 trung tâm huyện lỵ (Văn Bàn, Bảo Yên, Mường Khương, Bát Xát, Simacai, Bắc Hà) mở rộng độ bao phủ cấp nước trên toàn tỉnh và nhận bàn giao hệ thống cấp nước khu vực thị xã Cam Đường (cũ) + khu thị trấn Tăng Loỏng của Công ty Apatit với công suất nhận bàn giao là 9.200m<sup>3</sup>/ng.đêm, nâng tổng công suất sản xuất nước của toàn Công ty đến năm 2010 là 35.900m<sup>3</sup>/ng.đêm.

- Năm 2010 - 2015: Công ty đầu tư nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước nâng công suất cấp nước đến nay là: phục vụ sản xuất cho khu công nghiệp Tăng Loỏng bằng nguồn vốn vay Ngân hàng thương mại trong nước, vốn tự có của Công ty với công suất từ 1.500m<sup>3</sup>/ng.đêm lên 42.000m<sup>3</sup>/ng.đêm. Đầu tư cải tạo, mở rộng, nâng cấp: (1) tuyến ống cấp nước (Minh Đức) Thị trấn Khánh Yên Văn Bàn, (2) nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước Phố Lu 3.800m<sup>3</sup>/ng.đêm bằng nguồn vốn JICA và vốn Ngân sách, nâng tổng công suất cấp nước của xí nghiệp KDNS TT Phố Lu, huyện Bảo Thắng từ 1.200m<sup>3</sup>/ng.đêm lên 5.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; Công ty đầu tư cải tạo, nâng công suất nhà máy nước bằng nguồn vốn AFD và vốn Ngân sách nâng công suất cấp nước lên thành 6.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; (3) tháng 12/2014 tiếp tục đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước Cốc San (GD III) nâng công suất từ 12.000m<sup>3</sup>/ng.đêm lên 18.000m<sup>3</sup>/ng.đêm, dự kiến hoàn thành tháng 12/2015. (4) đầu tư xây dựng tuyến ống nước thô tự chảy D500 từ thủy điện Cốc San về nhà máy nước Cốc San, nguồn vốn vay WB với tổng mức đầu tư là 126,7 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành 2017.

## **2. Các thành tích đạt được:**

Trải qua trên 20 năm xây dựng và phát triển kể từ ngày tái lập tỉnh, đến 31/12/2014 tổng công suất cấp nước của toàn công ty là 86.500m<sup>3</sup>/ng.đêm, số khách hàng sử dụng nước là 40.309 hộ, sản lượng nước thương phẩm đạt 12.824.152m<sup>3</sup>/năm. Độ phủ cấp nước đạt 97% khu vực thành phố, thị trấn huyện và một số xã lân cận,



góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung.

Với sự đoàn kết, quyết tâm của tập thể của CBCNV-LĐ trong toàn Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đã lãnh đạo chỉ đạo các đơn vị trực thuộc luôn thực hiện thắng lợi các nghị quyết của các cấp ủy đảng. Bên cạnh đó với khả năng nhanh nhạy nắm bắt quy luật kinh tế thị trường của bộ phận tham mưu giúp việc, nên hàng năm Công ty luôn hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD đề ra, thông qua kết quả sản xuất kinh doanh cho thấy các chỉ tiêu kinh tế đạt được năm sau cao hơn năm trước, đảm bảo việc làm và đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Các thành tích đạt được hàng năm Công ty đã được UBND tỉnh và các bộ ngành ghi nhận đó là:

01 Huân chương lao động hạng ba (năm 2007); 01 Huân chương lao động hạng nhì (năm 2012); 01 Bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ (năm 2010, 2013); Các Bằng khen của Bộ Xây dựng, Bảo Hiểm Xã hội Việt Nam; Bộ Y tế; Bộ Lao động TB & XH; Tổng Liên đoàn LĐVN; UBND tỉnh Lào Cai; Được UBND tỉnh Lào Cai tặng cờ thi đua đơn vị, tập thể lao động xuất sắc từ năm 2008 đến năm 2011. Cờ thi đua của Thủ Tướng Chính Phủ (năm 2013). Cờ thi đua của UBND tỉnh Lào Cai (năm 2013). Bằng khen của UBND tỉnh Sơn La (Cụm 7 tỉnh miền núi phía Bắc, năm 2013).

### III. Thực trạng doanh nghiệp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá.

#### 1. Năng lực hoạt động, số lượng khách hàng.

*Bảng 1. Năng lực hoạt động*

TT	Các đơn vị trực thuộc	Năng lực hoạt động (31/12/2014)			Khách hàng (hộ)
		Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ng.đêm)	C.suất hoạt động		
			(m <sup>3</sup> /ng.đêm)	% so với TK	
1	XN KD nước sạch số 1 TP Lào Cai	26.000	26.456	101,8	19.279
2	XN KD nước sạch số 2 TP Lào Cai	1.000	1.000		5.420
3	XN KDNS Sa Pa	6.000	2.579	43	1.926
4	XN KDNS TT Phố Lu, H.Bảo Thắng	5.000	1.543	30,9	2.400
5	XN KDNS TT Phố Ràng - H. Bảo Yên	1.200	1.145	95,4	1.777
6	XN KDNS TT Khánh Yên - H.Văn Bàn	1.000	1.073	107,3	1.630
7	XN KDNS SimaCai	300	605	201,6	813
8	XN KDNS Bát Xát	1.000	1.134	113,4	1.894
9	XN KDNS Mường Khương	1.500	955	63,7	1.528
10	XN KDNS Bắc Hà	1.500	1.022	68,1	1.803
11	XN KDNS TT Tầng Loông	42.000	12.931	30,8	1.839
<b>Cộng</b>		<b>86.500</b>	<b>50.444</b>	<b>57,83</b>	<b>40.309</b>

**2. Tổng nguồn vốn hoạt động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.****2.1. Phân theo cơ cấu tài sản.****a) Tài sản cố định và đầu tư dài hạn.****Bảng 2. Tài sản cố định.**

TT	Loại tài sản	Giá trị kế toán tại ngày 31/12/2014 (đồng)		
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5 = 3 - 4
<b>A</b>	<b>TSCĐ đang dùng</b>	<b>318.745.950.775</b>	<b>120.461.807.926</b>	<b>198.284.142.849</b>
	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>318.745.950.775</b>	<b>120.461.807.926</b>	<b>198.284.142.849</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	67.064.180.339	33.371.571.618	33.692.608.721
2	Máy móc thiết bị	250.133.925.436	85.983.550.575	164.150.374.861
3	Phương tiện vận tải	1.547.845.000	1.106.685.733	441.159.267
4	Tài sản cố định khác			
	<b>TSCĐ vô hình</b>			
<b>B</b>	<b>TSCĐ không cần dùng</b>	<b>5.806.837.609</b>	<b>4.239.206.799</b>	<b>1.567.630.810</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.565.329.478	1.072.111.685	493.217.793
2	Máy móc thiết bị quản lý	4.241.508.131	3.167.095.114	1.074.413.017
3	Phương tiện vận tải			
4	Tài sản cố định khác			
<b>C</b>	<b>TSCĐ chờ thanh lý</b>			
<b>D</b>	<b>TSCĐ hình thành từ Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi</b>			
<b>Tổng cộng</b>		<b>324.552.788.384</b>	<b>124.701.014.725</b>	<b>199.851.773.659</b>

*Nguồn: BCTC năm 2014 của công ty đã được kiểm toán, kiểm tra thuế*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cấp nước, giá trị tài sản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản. Tài sản ngoài nhà xưởng khu xử lý, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Hệ thống đường ống truyền dẫn, các công trình ngầm dưới lòng đất ..., các tài sản này khó đánh giá giá trị còn lại do điều kiện sử dụng.

**Bảng 3. Đầu tư dài hạn khác.**

TT	Khoản mục	Ngày 31/12/2014 (Đồng)
1	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	400.000.000
2	Chi phí XD dở dang	24.291.856.376
3	Các khoản phải thu dài hạn	
4	Tài sản dài hạn khác	1.826.632.726
<b>Tổng cộng</b>		<b>26.518.489.102</b>

**b) Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.****Bảng 4. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.**

<b>TT</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 31/12/2014 (Đồng)</b>
<b>A</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3.142.680.879</b>
1	Tiền mặt tồn quỹ	1.644.517.100
2	Tiền gửi ngân hàng	1.498.163.779
<b>B</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	
<b>C</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>28.633.342.046</b>
1	Phải thu của khách hàng	14.998.869.811
2	Trả trước cho người bán	9.691.840.982
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.942.631.253
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-
<b>D</b>	<b>Vật tư hàng tồn kho</b>	<b>2.743.730.087</b>
1	Hàng tồn kho	2.743.730.087
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
<b>E</b>	<b>Tài sản lưu động khác</b>	<b>12.261.544.257</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	428.909.112
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	544.540.922
4	Tài sản ngắn hạn khác	11.288.094.223
	<b>Tổng cộng</b>	<b>46.781.297.269</b>

*Nguồn: BCTC năm 2014 của công ty đã được kiểm toán và kiểm tra thuế*

**1.2. Phân theo nguồn vốn.****Bảng 5. Vốn chủ sở hữu.**

DVT: Đồng

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thời điểm 31/12/2014</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>141.447.914.006</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.447.914.006
2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	-
5	Quỹ dự phòng tài chính	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-
7	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>958.947.489</b>
1	Nguồn kinh phí	958.947.489
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>142.406.861.495</b>

*Nguồn: BCTC năm 2014 của công ty đã được kiểm tra thuế và kiểm toán.*

**Bảng 6: Các khoản phải trả.**

ĐVT: Đồng

TT	Khoản mục	Thời điểm 31/12/2014	
		Giá trị	Quá hạn
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>40.437.971.059</b>	<b>-</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	-	
2	Phải trả người bán	13.651.911.007	
3	Người mua trả tiền trước	3.702.213.567	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	426.379.038	
5	Phải trả người công nhân viên	1.203.800.000	
6	Chi phí phải trả		
7	Phải trả nội bộ		
8	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15.593.723.852	
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.859.943.595	
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>90.306.727.476</b>	<b>-</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	-	
2	Phải trả nội bộ dài hạn	-	
3	Phải trả dài hạn khác	-	
4	Vay và nợ dài hạn	90.306.727.476	
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	
7	Doanh thu chưa thực hiện		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>130.744.698.535</b>	

*Nguồn: BCTC năm 2014 của công ty đã được kiểm tra thuế và kiểm toán.*

### **3. Cơ cấu tổ chức và thực trạng lao động của Công ty trước cổ phần hóa.**

#### **3.1 Cơ cấu tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.**

Mô hình quản lý của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai là mô hình Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Kiểm soát viên.

Công ty con: Công ty cổ phần xây dựng cấp thoát nước Lào Cai, do Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.

#### **a) Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban đơn vị trực thuộc.**

##### **(1) Chủ tịch kiêm Giám đốc:**

- Chủ tịch kiêm Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty, do UBND tỉnh Lào Cai (chủ sở hữu) bổ nhiệm. Giám đốc chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh Lào Cai, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền, nhiệm vụ được giao.

- Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty trực tiếp phụ trách công tác sau:

- Tiếp nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác để quản lý và sử dụng theo chức năng, nhiệm vụ nhà nước giao cho doanh nghiệp, giao các nguồn lực đã nhận của nhà nước cho các đơn vị thành viên quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả.

- Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và hàng năm của doanh nghiệp. Xây dựng phương án kinh doanh, đề án tổ chức quản lý của doanh nghiệp và các dự án đầu tư trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Công tác kế toán tài chính, ký kết hợp đồng kinh tế. Phê duyệt dự án đầu tư và dự toán thiết kế, quyết toán công trình trong thẩm quyền nhà nước quy định.

- Công tác quy hoạch và tổ chức cán bộ.

- Áp dụng, phê duyệt và ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn, sản phẩm, đơn giá tiền lương, phương thức trả lương phù hợp với quy định của Nhà nước.

- Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

- Có trách nhiệm tổ chức và thực hiện điều lệ của Công ty và quy chế dân chủ ở doanh nghiệp.

## **(2) Các Phó Giám đốc**

Phó Giám đốc là người giúp và tham mưu cho Giám đốc trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được Giám đốc phân công.

- Phó Giám đốc phụ trách lĩnh vực TCHC trực tiếp phụ trách công tác sau:
  - Chỉ đạo hoạt động của phòng Tổ chức hành chính, thường trực giải quyết mối quan hệ giữa Công ty với các tổ chức chính trị xã hội.
  - Giúp Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty về công tác thi đua khen thưởng và kỷ luật.
  - Giúp Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty trong việc thực hiện chế độ chính sách về lao động, việc làm và tiền lương trong toàn doanh nghiệp.
  - Công tác thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của các đơn vị sản xuất về việc thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước và các quy định của Công ty.
- Phó giám đốc phụ trách lĩnh vực KT-KHKT
  - Phụ trách hoạt động SXKD nước sạch trong Công ty. Chỉ đạo công tác chống thất thu thất thoát.
  - Chỉ đạo, công tác thi công các công trình theo đúng trình tự xây dựng cơ bản; chỉ đạo và hướng dẫn việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá vật tư vật liệu theo quy định của Nhà nước và quyết định của Công ty.

- Giúp Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty chỉ đạo hoạt động của phòng Kinh tế kế hoạch kỹ thuật và các đơn vị sản xuất. Hàng tuần, hàng tháng báo cáo Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty với đầy đủ thông tin chính xác để Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty đề ra phương án kịp thời chỉ đạo sản xuất kinh doanh.
- Phụ trách hoạt động của Ban QLDA, công tác đầu thầu. Hợp đồng giao nhận thầu với chủ đầu tư và hợp đồng nội bộ khi được Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty ủy quyền.
- Chỉ đạo công tác ATLĐ, VSCN. Nghiên cứu kế hoạch đào tạo CNKT, thi tay nghề cho công nhân. Phụ trách công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động SXKD của các đơn vị trực thuộc.
- Thường trực giải quyết mối quan hệ giữa công ty với lực lượng tự vệ của DN.

**(3) Kiểm soát viên:**

- UBND tỉnh Lào Cai bổ nhiệm 01 Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá 03 năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh Lào Cai về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
- Nhiệm vụ của Kiểm soát viên: (1) Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Chủ tịch kiêm Giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu. Trong quản lý điều hành công việc sản xuất kinh doanh của công ty. (2) Thẩm định báo cáo tài chính. Báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình Chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan Nhà nước có liên quan. (3) Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty. (4) Các nhiệm vụ khác quy định tại điều lệ của công ty hoặc theo yêu cầu quyết định của chủ sở hữu Công ty.

**(4) Phòng Kế toán Tài vụ**

- Tham mưu cho Chủ tịch kiêm Giám đốc về công tác kế toán tài chính của doanh nghiệp.
- Ghi chép, tính toán, phản ánh, kiểm tra và phân tích hoạt động kinh tế tài chính, cung cấp số liệu tài liệu về việc sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh và kết quả hoạt động kinh doanh phục vụ cho việc quản lý điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả.
- Phối kết hợp với các phòng, ban chức năng xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch vật tư, nguồn vốn theo tháng, quý, năm. Xây dựng kế hoạch vốn và đảm bảo nguồn vốn đáp ứng yêu cầu SXKD của doanh nghiệp.

- Có trách nhiệm theo dõi việc hạch toán kết quả kinh doanh nước sạch theo từng xí nghiệp kinh doanh nước sạch, từng công trình của các xí nghiệp tham gia xây lắp, báo cáo kịp thời cho Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty.
- Lập báo cáo tài chính theo quy định hiện hành, phân tích tình hình SXKD của toàn công ty. Báo cáo tình hình thanh toán công nợ, kế hoạch thu hồi vốn.
- Thực hiện nhiệm vụ giám sát tài chính đối với các đơn vị thành viên theo yêu cầu của chủ sở hữu.
- Kết hợp với phòng kinh tế kế hoạch kỹ thuật, phòng tổ chức hành chính xây dựng giá thành sản phẩm nước sạch hàng năm trình các ngành và UBND tỉnh quyết định.

**(5) Phòng Kinh tế - Kế hoạch kỹ thuật .**

Tham mưu, giúp việc cho Ban giám đốc Công ty trong việc quản lý vận hành hệ thống cấp nước, lĩnh vực kinh tế, kế hoạch, kỹ thuật, đầu tư, thi công xây dựng, công tác vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh.

**Công tác kế hoạch.**

- Xây dựng kế hoạch và tổng hợp kết quả thực hiện theo định kỳ để báo cáo cấp trên khi có yêu cầu.
- Thực hiện và hướng dẫn nghiệp vụ về công tác kinh tế, kế hoạch kỹ thuật trong Công ty như: Văn bản quy phạm, chế độ chính sách mới để vận dụng, tiêu chuẩn, quy chuẩn thay đổi hoặc mới ban hành.
- Thực hiện bước chuẩn bị đầu tư cho các dự án khi được Công ty giao.
- Giám sát việc thực hiện kế hoạch của các đơn vị, quản lý kỹ thuật theo đúng tiêu chuẩn qui phạm của Nhà nước ban hành. Chủ động xây dựng kế hoạch, sản xuất. Tổng hợp báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo qui định của nhà nước đối với Công ty và kế hoạch Công ty giao cho các đơn vị.
- Kiểm tra, theo dõi, tổng hợp tiến độ thực hiện dự án của Ban quản lý dự án, các nhà thầu tư vấn, xây lắp theo quy định về XD/CB.
- Xác định nhu cầu vật tư đưa vào từng công đoạn của các dây chuyền sản xuất nước đáp ứng đầy đủ phục vụ cho kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, vật tư, thiết bị của các xí nghiệp kinh doanh nước sạch.
- Dự thảo hợp đồng kinh tế khoán gọn đối với các đơn vị trình Giám đốc công ty ký.
- Xác định nhu cầu vật tư tiền vốn đối với các xí nghiệp kinh doanh nước sạch tham gia xây lắp phải phù hợp với kế hoạch và tiến độ thi công đảm bảo đúng khối lượng yêu cầu kỹ thuật.

- Phối hợp với phòng Kế toán tài vụ để giải quyết những vướng mắc và nắm vững tình hình thanh quyết toán của các công trình.
- Hàng tháng lập báo cáo kết quả SXKD, báo cáo tình hình sử dụng vật tư chủ yếu của từng xí nghiệp kinh doanh nước và các đơn vị xây lắp theo sản lượng thực hiện.
- Quy định thống nhất hệ thống biểu mẫu báo cáo kế hoạch kỹ thuật liên quan giữa các phòng ban nghiệp vụ, xí nghiệp kinh doanh nước và các đơn vị trực thuộc, tập hợp số liệu để tổng hợp báo cáo hàng tháng theo quy định của cơ quan cấp trên.
- Khảo sát thiết kế lập dự toán các hạng mục công trình cải tạo phát triển tuyến mạng, sửa chữa nhỏ của các xí nghiệp trong phạm vi quản lý của Công ty.
- Chủ động lập kế hoạch và lựa chọn vật tư, thiết bị, nguyên liệu đảm bảo phù hợp yêu cầu sản xuất. Trình Ban giám đốc công ty duyệt, phối hợp với phòng Kế toán tài vụ trong việc nhập xuất vật tư để phục vụ sản xuất cho các xí nghiệp kinh doanh.
- Kết hợp cùng phòng Kế toán tài vụ, phòng Tổ chức hành chính kiểm tra các hoạt động về sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp kinh doanh nước sạch.
- Tham mưu cho Ban giám đốc công ty về việc xây dựng và xác định các định mức kinh tế kỹ thuật, chi phí nguyên nhiên liệu, vật tư hóa chất để xác định hình thức khoán cho các xí nghiệp và đầu tư và thực hiện cải tạo lại hệ thống cấp nước trong toàn công ty. Chủ trì việc kiểm tra thiết bị, máy, trước khi sửa chữa.
- Quản lý xe ô tô cầu tự hành hợp lý, an toàn, quản lý kho vật tư và nhập xuất vật tư, phối hợp cùng phòng Kế toán tài vụ trong việc nhập xuất để đảm bảo công tác hạch toán kế toán của doanh nghiệp.
- Tham mưu cho Công ty về chủ trương đầu tư xây dựng các dự án của Công ty; Có chức năng thẩm định dự án đầu tư, thẩm định kế hoạch đầu tư, kết quả đấu thầu để trình chủ đầu tư phê duyệt đối với các dự án có thẩm quyền theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

### **Công tác kỹ thuật.**

- Xây dựng nội quy, quy trình vận hành dây chuyền SXCN cho các đơn vị theo đúng quy trình, qui phạm kỹ thuật và ATLD theo quy định của nhà nước. Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác thực hiện nội quy, quy trình an toàn VSLĐ. Quản lý hồ sơ các thiết bị đảm bảo an toàn nghiêm ngặt. Có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định biện pháp thi công và an toàn lao động (do các đơn vị lập) trước khi trình Giám đốc phê duyệt.
- Kiểm tra kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, dây chuyền công nghệ sản xuất nước và các công trình xây dựng. Quản lý dây truyền kiểm định đồng hồ và thực hiện công tác kiểm định đồng hồ theo đúng quy định của Tổng cục đo lường chất lượng Việt Nam.



- Chỉ đạo các xí nghiệp kinh doanh xử lý các sự cố về máy móc thiết bị và tuyển ồng đảm bảo cấp nước an toàn ổn định cho từng địa bàn. Phối hợp với các đơn vị đưa ra những giải pháp chống thất thu thất thoát trên 2 phương diện quản lý và kỹ thuật.
- Có trách nhiệm hướng dẫn việc kiểm tra, theo dõi chất lượng nguồn nước ở XNKD nước trong phạm vi toàn Công ty. Lập kế hoạch kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước và sản phẩm nước sạch từ đó có biện pháp giải quyết phù hợp, kịp thời. Đồng thời quản lý chất lượng nước sạch của tất cả các xí nghiệp trực thuộc đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn của Bộ y tế về nước sinh hoạt.
- Xác định các sự cố khi có báo cáo của các đơn vị. Lập phương án xử lý để giải quyết kịp thời đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh.

**(6) Phòng tổ chức hành chính.**

- Có trách nhiệm tham mưu giúp Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty về việc tuyển dụng biên chế và sắp xếp biên chế tại văn phòng, các đơn vị trực thuộc Công ty, trên cơ sở năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, sức khoẻ của từng cá nhân đảm bảo bộ máy sản xuất kinh doanh của Công ty hoạt động có hiệu quả. Tham mưu về công tác hành chính, công tác tiền lương, công tác an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ trong toàn Công ty theo đúng quy định của Nhà nước.
- Quản lý hồ sơ cán bộ công nhân viên lao động thuộc quyền quản lý của Công ty.
- Công tác nâng bậc lương, thi bậc thợ, an toàn vệ sinh lao động, PCCN.
- Công tác hành chính và chế độ chính sách cho người lao động.

**(7) Ban quản lý dự án .**

- Là đơn vị trực thuộc có chức năng tham mưu, đề xuất giúp Chủ đầu tư thực hiện việc quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.
- Kết hợp với phòng Kinh tế kế hoạch kỹ thuật xây dựng kế hoạch đầu tư của Công ty. Xây dựng kế hoạch đầu tư theo quý, năm trình Chủ tịch công ty phê duyệt.
- Thực hiện nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao và quyền hạn do Chủ đầu tư uỷ quyền. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được uỷ quyền. Thực hiện quản lý dự án theo đúng quy định của Nhà nước về ĐTXD cơ bản.
- Thực hiện các thủ tục về giao nhận đất, xin cấp giấy phép xây dựng (nếu cần) chuẩn bị mặt bằng xây dựng và các công việc khác phục vụ cho việc xây dựng công trình.
- Lập hồ sơ mời dự thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu khi có quyết định của Chủ đầu tư.
- Chủ đầu tư uỷ quyền cho trưởng Ban quản lý dự án đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu.

- Thực hiện nhiệm vụ giám sát thi công, tiến độ thực hiện xây dựng công trình đã có đủ điều kiện hoặc khi có yêu cầu của Chủ đầu tư. Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng đã ký kết. Thực hiện thanh toán giai đoạn hoàn thành và tổng quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình đã hoàn thành trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ, chi phí xây dựng, an toàn và vệ sinh môi trường của công trình xây dựng.
- Kiểm tra chất lượng thi công, xác nhận khối lượng hoàn thành, khối lượng phát sinh và làm các thủ tục thanh toán. Tổ chức giám định chất lượng xây dựng, nghiệm thu và bàn giao công trình hoàn thành cho các tổ chức, đơn vị quản lý để đưa vào khai thác, sử dụng.
- Lập kế hoạch trình UBND tỉnh bố trí vốn. Công khai, phân khai chi tiết vốn theo năm kế hoạch.
- Thực hiện việc quản lý vốn, thu, chi, kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án cho cán bộ, nhân viên tham gia trực tiếp trong biên chế và hoạt động kiêm nhiệm hoặc hoạt động quản lý theo đúng quy định và chế độ hiện hành, công khai minh bạch.
- Được đề nghị Chủ đầu tư để đình chỉ các công việc xây dựng nếu chất lượng thi công không đúng tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật, không đảm bảo an toàn và không đảm bảo yêu cầu của hồ sơ thiết kế được duyệt.
- Báo cáo Chủ đầu tư kịp thời nếu xét thấy bên nhận thầu làm không đúng hoặc không đạt yêu cầu theo quy định của công tác nghiệm thu; đề xuất, kiến nghị xử lý theo đúng luật định.

**(8) Các Xí nghiệp kinh doanh nước sạch.**

- Các xí nghiệp kinh doanh nước sạch là đơn vị trực thuộc công ty, nằm trên đại bàn 8 huyện lỵ và thành phố Lào Cai, có trách nhiệm quản lý, vận hành, sản xuất và kinh doanh phân phối sản phẩm nước theo kế hoạch của công ty. Đồng thời được thi công xây lắp các công trình phù hợp với năng lực của đơn vị mình và theo kế hoạch của công ty.
- Quản lý cơ sở vật chất, quản lý nhân lực, quản lý và kinh doanh nước sạch.
- Vận hành thành thạo các trang thiết bị kỹ thuật trên tuyến đảm bảo cấp và phân phối nước an toàn, thường xuyên, liên tục, ổn định trong phạm vi quản lý.
- Nắm vững điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn nơi tuyến ống cấp nước đi qua, kết cấu neo giữ ống và các thiết bị trên tuyến mạng, cấu tạo vật liệu ống và thiết bị, chất lượng hiện trạng cũng như các điều kiện của môi trường có thể tác động để có biện pháp ngăn ngừa và xử lý kịp thời khi có sự cố trên tuyến.

- Nắm vững và thực hiện đúng nguyên lý kỹ thuật và qui trình lắp đặt mở rộng tuyến mạng và lắp đặt đến các hộ sử dụng theo thiết kế, hướng dẫn của phòng Kinh tế kế hoạch kỹ thuật và những qui định của Nhà nước.
- Có biện pháp chống thất thu, thất thoát nước để nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

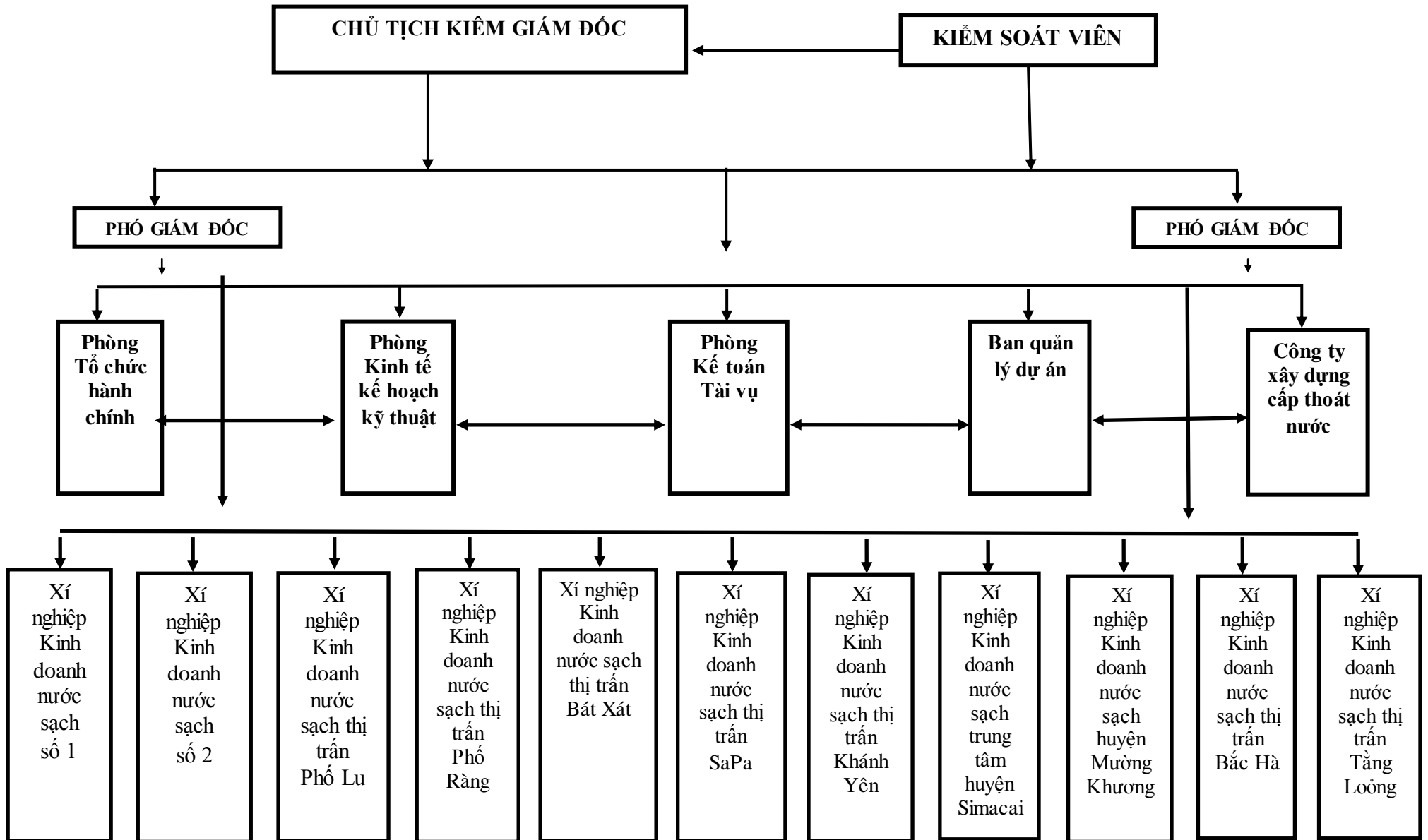
**(9) Công ty con.**

Công ty cổ phần xây dựng cấp thoát nước Lào Cai là đơn vị do Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai nắm giữ cổ phần chi phối 51%, với giá trị là **792.260.000** đồng.

**3.2. Các tổ chức đoàn thể.**

- **Tổ chức Đảng:** Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai có 01 Đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ khối doanh nghiệp tỉnh Lào Cai, gồm 5 chi bộ với tổng số Đảng viên là 97 đảng viên.
- **Tổ chức Công đoàn:** Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai có 01 Công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn ngành Xây dựng Lào Cai, gồm có 4 Công đoàn bộ phận và 4 tổ công đoàn trực thuộc, với tổng số công đoàn viên là 333 đoàn viên.
- **Tổ chức Đoàn TNCS HCM:** Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai có 01 Đoàn cơ sở trực thuộc Đoàn khối doanh nghiệp tỉnh Lào Cai, gồm 12 chi đoàn trực thuộc với tổng số đoàn viên là 150 đoàn viên.
- **Hội Cựu chiến binh:** Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai có 30 hội viên. Trực thuộc hội Cựu chiến binh khối doanh nghiệp tỉnh Lào Cai
- **Hội Chữ thập đỏ:** Hội chữ thập đỏ cơ sở Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai có 333 hội viên. Trực thuộc Hội chữ thập đỏ khối doanh nghiệp tỉnh Lào Cai.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH NƯỚC SẠCH LÀO CAI



**4. Thực trạng về lao động****Bảng 7: Phân loại theo hình thức hợp đồng lao động.**

<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng (người)</b>
Theo tính chất hợp đồng lao động	
Không thuộc diện ký HĐLĐ	5
Hợp đồng không xác định thời hạn	263
Hợp đồng có xác định thời hạn	65
Hợp đồng theo thời vụ	-
<b>Cộng</b>	<b>333</b>

**Bảng 8: Phân loại theo trình độ.**

<b>Trình độ</b>	<b>Số lượng (người)</b>
Đại học và trên Đại học	86
Cao đẳng, Trung cấp	104
Công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông	145
<b>Cộng</b>	<b>333</b>

**5. Hiện trạng sử dụng về sử dụng đất đai.**

Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai hiện đang sử dụng 30 lô đất với tổng diện tích là 108.261,9m<sup>2</sup>, Công ty đã có văn bản số 86/TTr-KDNS ngày 31/03/2015 về phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa, và UBND tỉnh Lào Cai đã có văn bản số 2401/UBND-TNMT ngày 9/6/2015 của UBND tỉnh Lào Cai; V/v tham gia ý kiến về phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai. Phương án sử dụng đất Công ty xây dựng tại các lô đất cụ thể theo bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất. (bảng 9).

**Bảng 9. THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT  
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH LÀO CAI**

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng				
<b>I</b>	<b>CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN XỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>68.341,9</b>	<b>68.341,9</b>				
1	Nhà máy nước đò 117, phường Lào Cai, TP. Lào Cai	GCN quyền SDĐ số BB 021516	27.109,9	27.109,9	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	XD nhà máy nước và trồng cây xanh bảo vệ	
2	Số 037 Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, TP. Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021517; Hợp đồng thuê đất số: 110/HĐTD, ngày 30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042	8.490	8.490	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây trụ sở công ty	
3	Tổ 4, phường Kim Tân, TP. Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số AK 995595, hợp đồng thuê đất số: 17/HĐTD, ngày 14/03/2008 thuê từ năm 2006 - 2058	1.353,4	1.353,4	Thuê đất 50 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây trụ sở công ty	
4	Tổ 36, phường Pom Hán, TP. Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 946767; Hợp đồng thuê đất số: 149/HĐTD, ngày 24/01/2006, thuê từ năm 2006 - 2030	826,9	826,9	Thuê đất 24 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng hệ thống cấp nước	
5	Nhà máy nước Cam Đường, khu H, tổ 34, phường Pom Hán, TP Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021601; Hợp đồng thuê đất số: 107/HĐTD, ngày 30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042	1.183,3	1.183,3	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng nhà máy khu xử lý nước	
6	Đồi Yên Ngựa tổ 8 phường Pom Hán, TP Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021502; Hợp đồng thuê đất số: 114/HĐTD, ngày	157,1	157,1	Thuê đất 31	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể chứa áp lực	

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng				
		30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042			năm			
7	Tổ 36 phường Pom Hán, TP Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021514; Hợp đồng thuê đất số: 102/HĐTD, ngày 06/12/2010, thuê đến ngày 19/06/2042	826,9	826,9	Thuê đất 32 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trạm bơm nước ngầm	
8	Tổ 4, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Bắc Lệnh, TP Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021512; Hợp đồng thuê đất số: 109/HĐTD, ngày 30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042	2.275	2.275	Thuê đất 32 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trụ sở làm việc và khu xử lý nước sạch	
9	Nhà máy nước thị trấn Sa Pa - Đồi Quan 6 , tổ 10, thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021179; Hợp đồng thuê đất số: 102/HĐTD, ngày 06/12/2010, thuê đến ngày 19/06/2042	5.396,3	5.396,3	Thuê đất 32 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng nhà máy nước	
10	Thôn Sán Chải, xã Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021185; Hợp đồng thuê đất số: 105.HĐTD. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	93,2	93,2	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể tăng áp	
11	Trụ sở làm việc - Thôn Mã Tuyển, xã Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021183; Hợp đồng thuê đất số: 104.HĐTD. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	1.389,8	1.389,8	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng văn phòng làm việc	
12	Thôn Ngâm A, xã Mường Khương, huyện Mường	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021178; Hợp đồng thuê đất số: 103/HĐTD, ngày	2.764,2	2.764,2	Thuê đất 31	Tiếp tục sử dụng	Xây khu xử lý nước sạch	

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng				
	Khương, tỉnh Lào Cai	30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042			năm			
13	Trụ sở làm việc- Thôn Phố cũ, xã Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021849; Hợp đồng thuê đất số: 11.HĐTD. ngày 20.3.2012. thuê đến ngày 19.6.2042	2.548,4	2.548,4	Thuê đất 30 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trụ sở làm việc và khu xử lý nước	
14	Thôn Phố cũ, xã Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021524; Hợp đồng thuê đất số: 106.HĐTD. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	85,1	85,1	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể áp lực	
15	Trụ sở làm việc- tổ 2A, thị trấn phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021173; Hợp đồng thuê đất số: 100.HĐTD. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	1.237,0	1.237,0	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trụ sở làm việc và khu xử lý nước sạch	
16	Trụ sở làm việc - Tổ 6 thị trấn Khánh Yên huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021181; Hợp đồng thuê đất số: 99.HĐTD. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	640,0	640,0	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trụ sở làm việc và khu xử lý nước sạch	
17	Thôn Bản Chiêu, xã Khánh Yên Thượng, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021182; Hợp đồng thuê đất số: 98.HĐTD. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	2.342,8	2.342,8	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng khu xử lý	



STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng				
18	Tổ 2A thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021180; Hợp đồng thuê đất số: 102.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	140,0	140,0	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trạm bơm cấp I	
19	Tổ 2A thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021174; Hợp đồng thuê đất số: 101.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	912,6	912,6	Thuê đất 31 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể áp lực	
20	Thôn Bản Vai. xã Bản Qua. huyện Bát Xát. tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021172; Hợp đồng thuê đất số: 62.HĐTĐ. ngày 12 .6.2012. thuê đến ngày 19.6.2042	2.526,6	2.526,6	Thuê đất 30 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trụ sở làm việc và khu xử lý nước sạch	
21	Thôn Bắc Hà 4, thị trấn Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021175; Hợp đồng thuê đất số: 09.HĐTĐ. ngày 20 .3.2012. thuê đến ngày 19.6.2042	222,1	222,1	Thuê đất 30 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể tăng áp 400m <sup>3</sup>	
22	Thôn Di Thành, xã Thái Giàng Phố và thôn Lử Chồ 2, xã Lầu Thí Ngài, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021531; Hợp đồng thuê đất số: 10.HĐTĐ. ngày 20 .3.2012. thuê đến ngày 19.6.2042	2.155,3	2.155,3	Thuê đất 30 năm	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng khu xử lý nước sạch	
23	Nhà máy nước huyện Bảo Thắng: Thôn Phú Cường 1,	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 021523; Hợp đồng thuê đất số:	3.604,2		Thuê đất 31	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng văn phòng làm việc	

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng				
	thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	112.HĐTĐ. ngày 30 .6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042		3.604,2	năm		và khu xử lý nước sạch	
<b>II</b>	<b>ĐANG SỬ DỤNG - CHƯA CÓ GCNQSD ĐẤT. QUYẾT ĐỊNH CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN</b>		<b>40.220,0</b>	<b>39.920,0</b>				
1	Thôn Nam Hải, xã Sơn Hải, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Thông báo số: 43.TB-SXD. ngày 29.3.2011 về việc giới thiệu địa điểm đất; Biên bản thống nhất vị trí địa điểm đầu tư xây dựng	23.000	23.000		Tiếp tục sử dụng	Mở rộng hệ thống nước (Xây dựng khu xử lý nước sạch )	
2	Nhà máy nước thị trấn Tăng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Thông báo số: 119.TB-SXD. ngày 14.7.2011 về việc giới thiệu địa điểm đất.	5.945	5.945		Tiếp tục sử dụng	XD nhà điều hành và trạm bơm chuyển tiếp	
3	Thôn Tà Thàng, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Thông báo số: 118.TB-SXD. ngày 08.2.2012 về việc giới thiệu địa điểm đất	1.913	1.913		Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trạm bơm cấp 1	
4	Trụ sở làm việc nhà máy nước huyện Bắc Hà	Thông báo số: 233.TB-SXD. ngày 22.11.2010 về việc giới thiệu địa điểm đất	380	380		Tiếp tục sử dụng	Xây dựng văn phòng làm việc	
5	Phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai		886	886		Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trạm bơm tăng áp	
6	Đồi Nhạc Sơn, phường Kim	Thông báo số: 178.TB-SXD. ngày				Tiếp tục	Xây dựng hệ	

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
			Theo văn bản	Thực tế sử dụng				
	tân, TP Lào Cai	27.12.2012 về việc giới thiệu địa điểm đất	7.396	7.396		sử dụng	thống cấp nước Cốc San giai đoạn II	
7	Hệ thống cấp nước huyện Si Ma Cai		700	400			Xây bể 50m <sup>3</sup> + Tr/bơm tăng áp	

**6. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm trước khi cổ phần hóa.****6.1. Các hoạt động kinh doanh chính**

- Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch, các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu của Công ty cụ thể như sau:

- **Sản xuất và kinh doanh nước sạch:** Đây là một hoạt động kinh doanh cơ bản của Công ty với vai trò là đơn vị đảm bảo cung cấp nước sạch cho các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh. Tính đến nay, Công ty đang điều hành 11 nhà máy sản xuất nước sạch với tổng công suất: 85.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm, phục vụ cấp nước sạch cho trên 4,3 vạn hộ dân và các cơ quan, doanh nghiệp trong toàn tỉnh;

- **Xây dựng:** Bên cạnh lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch, Công ty còn phát triển kinh doanh lĩnh vực xây dựng các công trình ngành nước, lập dự án đầu tư, thiết kế, giám sát, thi công các công trình cấp thoát nước và xây dựng dân dụng, công nghiệp. Công ty từng bước nâng cao năng lực và trình độ để mở rộng khả năng cung cấp dịch vụ xây lắp tới các đối tượng trong và ngoài ngành nước;

**6.2. Một số chỉ tiêu tài chính và kết quả SXKD.****Bảng 10. Cơ cấu tài sản.**

(Đơn vị: triệu đồng)

TT	Khoản mục	31/12/2012		31/12/2013		31/12/2014	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>72.810</b>	<b>39,78%</b>	<b>46.853</b>	<b>22,00%</b>	<b>46.781</b>	<b>17,10%</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.139	1,17%	6.546	3,07%	3.143	1,15%
2.	Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-		-		-	
3.	Các khoản phải thu	70.291	38,40%	18.560	8,72%	28.633	10,49%
4.	Hàng tồn kho	2.337	1,28%	2.454	1,15%	2.744	1,00%
5.	Tài sản ngắn hạn khác	-1.956	-1,07%	19.292	9,06%	12.262	4,46%
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>110.240</b>	<b>60,22%</b>	<b>166.116</b>	<b>78 %</b>	<b>226.370</b>	<b>82,90%</b>
1.	Các khoản phải thu DH	1.637	0,89%	-		-	
2.	Tài sản cố định	104.682	57,19%	166.116	78 %	224.144	82,08%
3.	Bất động sản đầu tư						
4.	Các khoản ĐTTC dài hạn					400	0,15%
5.	Tài sản dài hạn khác	3.920	2,14%			1.827	0,67%
<b>Tổng cộng</b>		<b>183.050</b>	<b>100 %</b>	<b>212.969</b>	<b>100 %</b>	<b>273.152</b>	<b>100%</b>

Nguồn: BCTC 2012, 2013, 2014 - Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Lào Cai

Tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản (trung bình 72,42%) do đặc thù của lĩnh vực cấp nước, tài sản chủ yếu là máy móc, thiết bị dây truyền công nghệ. Đặc biệt là đường ống truyền dẫn lắp đặt đến tận vị trí khách hàng sử dụng và được

chôn ngầm dưới lòng đất. Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng vị trí thứ hai trong cơ cấu tài sản, đây là khoản phải thu ngắn hạn và chủ yếu là khách hàng là hộ cơ quan hành chính, doanh nghiệp sẽ được thực hiện thu ngay vào đầu quý I năm sau.

**Bảng 11. Cơ cấu nguồn vốn.**

(ĐVT: triệu đồng)

Khoản mục	31/12/2012		31/12/2013		31/12/2014	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>Nợ phải trả</b>	<b>82.952</b>	<b>45,32%</b>	<b>106.098</b>	<b>49,82%</b>	<b>130.745</b>	<b>47,87%</b>
Nợ ngắn hạn	17.082	9,33%	32.600	15,31%	40.438	14,8%
Nợ dài hạn	65.871	35,99%	73.498	34,51%	90.307	33,07%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>100.098</b>	<b>54,68%</b>	<b>106.871</b>	<b>50,18%</b>	<b>142.407</b>	<b>52,15%</b>
Vốn chủ sở hữu	99.334	54,27%	105.582	49,58%	141.448	51,80%
Vốn đầu tư của CSH	98.402	53,76%	102.702	48,23%	141.448	51,80%
Quỹ đầu tư phát triển	27,5	0,02%	2.880	1,35%		
Quỹ dự phòng tài chính	904	0,49%				
Nguồn kinh phí, quỹ khác	764	0,42%	1.289	0,60%	959	0,35%
<b>Tổng cộng</b>	<b>183.050</b>	<b>100, %</b>	<b>212.969</b>	<b>100 %</b>	<b>273.152</b>	<b>100 %</b>

Nguồn: BCTC 2012, 2013, 2014 - Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Lào Cai

**Bảng 12. Cơ cấu doanh thu.**

(ĐVT: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Sản xuất kinh doanh nước sạch	59.742	100	74.117	100	96.652	95,87
Xây dựng	-	-	-	-	4.168,54	4,13

Nguồn: BCTC 2012, 2013, 2014 - Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Lào Cai

**Bảng 13. Sản phẩm, thị trường đầu ra.**

Chỉ tiêu	2012	2013	2014
<b>Sản lượng (m<sup>3</sup>)</b>			
Nước sản xuất (Cấp ra)	11.465.040	13.397.599	16.327.183
Nước thương phẩm (thu về)	9.241.419	10.676.737	12.824.152
Tỷ lệ thất thoát (trên tuyến)	19,4%	20,3%	21,5%
<b>Thị trường đầu ra</b>			
Số khách hàng (hộ)	<b>35.108</b>	<b>37.804</b>	<b>40.309</b>

Nguồn: Báo cáo kết quả SXKD năm 2012, 2013, 2014 của Công ty

**Bảng 14. Chi phí sản xuất:**

Tỷ trọng chi phí /Doanh thu thuần: Đơn vị: 1.000 đồng

Yếu tố chi phí	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Giá trị	(%)	Giá trị	%	Giá trị	%
Giá vốn hàng bán	66.630.641	79,81	67.466.620	77,02	81.409.786	78,65
Chi phí tài chính	9.569.742	11,46	6.047.062	6,90	5.927.566	5,73
Chi phí bán hàng	21.433	0,03	-	-	-	-
Chi phí QLDN	5.050.979	6,05	6.906.062	7,88	9.021.308	8,72
Chi phí khác	-	-	30.324	0,03	6.932	0,01
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.272.795</b>	<b>97,35</b>	<b>80.450.070</b>	<b>91,85</b>	<b>96.365.593</b>	<b>93,10</b>

Nguồn: BCTC 2012, 2013, 2014 và BCTC kiểm toán 2014 của Công ty

Tỷ trọng giá vốn hàng bán trong cơ cấu chi phí là khá lớn chính vì vậy việc biến động giá cả nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Trong những năm qua do nền kinh tế đất nước chịu ảnh hưởng chung của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, giá cả nguyên vật liệu biến động liên tục theo giá điện, xăng dầu; giá hàng hóa dịch vụ tăng cao cũng gây ra những ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả kinh doanh của Công ty. Giá vốn hàng bán biến động tương ứng tăng dần với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ qua các năm, tỷ trọng so với doanh thu tương đối ổn định. Chi phí tài chính giảm dần qua các năm chủ yếu do Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ năm 2012 cao, dẫn đến chi phí tài chính cao (khoản lãi vay ODA - Dự án cấp nước Lào Cai giai đoạn II). Chi phí lãi vay ngắn hạn, dài hạn, giảm dần qua các năm 2013, 2014 do sự điều tiết của Nhà nước về lãi suất tiền vay trong nước.

**Bảng 15. Thuế và các khoản đã nộp nhà nước.**

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Thuế GTGT	20.887.440	130.000.000	500.000.000
Thuế xuất nhập khẩu	195.211.497	442.524.227	445.133.173
Thuế thu nhập cá nhân	24.225.031	90.000.000	20.131.000
Thuế TNDN	283.959.645	400.000.000	1.053.928.971
Thuế tài nguyên	744.953.452	0	0
Thuế khác	4.143.441.830	4.679.847.417	5.213.807.002
<b>Tổng cộng:</b>	<b>5.412.678.895</b>	<b>5.742.371.644</b>	<b>7.233.000.146</b>

Nguồn: BCTC 2012, 2013, 2014 và BCTC kiểm toán 2014 của Công ty

**Bảng 16. Lao động, thu nhập, lợi nhuận.**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng số lao động (người)	261	265	326
2	Tổng quỹ lương thực hiện (triệu đồng)	14.939,74	18.669,98	22.940,71
3	Thu nhập BQ người/tháng (triệu đồng)	4,8	6,2	7,4
4	Tổng doanh thu (triệu đồng)	84.455,39	87.844,55	103.832,45
5	Tổng chi phí (triệu đồng)	81.272,79	80.450,07	96.365,59
6	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	3.182,6	7.394,48	7.466,86
7	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	2.645,3	6.497,76	6.669,68

*Nguồn: BCTC kiểm toán 2012, 2013, 2014 của công ty.*

**Bảng 17. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu.**

Chỉ tiêu	ĐVT	2012	2013	2014	TB
<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>					
Vòng quay hàng tồn kho	Lần		28	31	
Vòng quay tổng tài sản	Lần		0,44	0,41	
Vòng quay vốn lưu động	Lần		1,46	2,16	
<b>Khả năng thanh toán</b>					
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	4,26	1,44	1,16	2,29
Hệ số thanh toán hiện tại	Lần	2,21	2,01	2,09	2,10
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	4,01	0,77	0,79	1,86
Hệ số thanh toán dài hạn	Lần	1,67	2,26	2,51	2,15
<b>Khả năng thanh toán nợ</b>					
Hệ số nợ vay / Tổng tài sản	Lần	0,45	0,5	0,48	0,48
Hệ số nợ vay/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,83	1,00	0,92	0,92
Khả năng thanh toán lãi vay	Lần		2,34	2,36	
<b>Chỉ số về khả năng sinh lời</b>					
Tỷ suất lợi nhuận gộp/DTT	%	1,95	8,45	7,41	5,94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/DTT	%	2,00	7,43	6,62	5,35
Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)	%	0,91	3,06	2,44	2,14
Tỷ suất LNST/Vốn chủ hữu (ROE)	%	1,67	6,15	4,72	4,18
<b>Cơ cấu tài sản/Nguồn vốn</b>					
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	Lần	0,5	0,5	0,48	0,49
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,84	1,0	0,92	0,92
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	Lần	0,55	0,5	0,51	0,52
Nợ ngắn hạn/Nợ phải trả	Lần	0,21	0,31	0,31	0,28
Nợ dài hạn/Nợ phải trả	Lần	0,79	0,69	0,69	0,72
<b>Tốc độ tăng trưởng</b>					
Tăng trưởng tổng tài sản	%		0,16	0,28	
Tăng trưởng doanh thu	%		0,05	0,15	

*Nguồn: BCTC 2012, 2013, 2014, Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Lào Cai*

Hệ số nợ phải trả /vốn chủ sở hữu ở mức thấp (trung bình 0,92 lần <1) tài sản của Công ty được tài trợ chủ yếu bằng nguồn vốn CSH (vốn Ngân sách), không phụ thuộc vào vốn vay, tài chính của Công ty lành mạnh. Hệ số vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn ở mức cao, trung bình là 0,52 lần (tương ứng 52% tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp), vốn chủ sở hữu được sử dụng đầu tư chủ yếu cho tài sản cố định. Hệ số thanh toán ở mức từ 1,86 đến trên 2 lần, khả năng thanh toán đảm bảo. Doanh thu tăng trưởng rõ rệt năm 2014, tỷ lệ thất thoát giảm.

### **6.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh .**

- **Thuận lợi:**

- Công ty nhận được sự quan tâm hỗ trợ của UBND tỉnh Lào Cai, các Sở, ngành và chính quyền địa phương các cấp. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm trong công việc. Đội ngũ CBCNV-LĐ có trình độ chuyên môn, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao. Công ty đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động cấp nước như: xây dựng vận hành hệ thống cấp nước và phát triển mạng lưới cấp nước; quản lý tốt hệ thống cấp nước, gia tăng áp lực nước...

- Hoạt động SXKD của doanh nghiệp mang tính đặc thù, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của nhân dân và nước sản xuất, dịch vụ ngày càng tăng cao theo sự phát triển của các đô thị. Do đó tăng trưởng hàng năm của doanh nghiệp ổn định và > 10%. Hàng năm công ty được sử dụng nguồn vốn khấu hao để tái sản xuất, mở rộng hệ thống cấp nước ở các đô thị. Đặc biệt một số dự án lớn được sử dụng nguồn vốn Ngân sách và nguồn ODA để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

- **Khó khăn:**

- Sản phẩm, dịch vụ cấp nước là sản phẩm, dịch vụ công ích. Do vậy, giá tiêu thụ nước sạch của Công ty do UBND tỉnh Lào Cai quyết định, trong khi đó các nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào liên tục tăng, nên yếu tố ảnh hưởng tới giá thành nước tăng, mất nhiều thời gian từ khi cần điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch do các giai đoạn lập, trình thẩm định và phê duyệt, làm giảm tính linh hoạt trong cơ chế giá tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Để phát triển sản xuất kinh doanh và đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của các đô thị , khu công nghiệp Công ty phải tiến hành nhiều dự án đầu tư với quy mô lớn, nên rất khó khăn về việc tìm kiếm nguồn vốn đầu tư. Các nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng lãi suất cao, trong khi tiến độ dùng nước của khách hàng chậm so với cam kết dẫn đến việc kinh doanh và thu hồi vốn sẽ gặp khó khăn.

- Diễn biến của thời tiết thất thường và có chiều hướng xấu, mùa khô thì cạn kiệt nguồn nước mùa lũ thì gây bồi lắng, phá hủy các công trình cấp nước cộng với nguồn điện lưới quốc gia không ổn định, ảnh hưởng nhiều đến sản xuất của Công ty.

### **6.4 Nguyên vật liệu.**



- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nước sạch, nguyên vật liệu chủ yếu của Công ty như là nước tự nhiên (nước thô), điện, hóa chất ... Đối với hoạt động kinh doanh xây lắp các công trình cấp thoát nước, nguyên vật liệu chủ yếu của Công ty như là vật tư đường ống, phụ kiện lắp đặt đường ống, đồng hồ đo nước, xi măng, sắt thép, đá xây dựng...

- Nhìn chung, do các loại nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty khá phổ biến nên Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai có nhiều thuận lợi trong việc lựa chọn đơn vị cung cấp với mức giá hợp lý và nguồn cung ổn định, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, trải qua nhiều năm hoạt động, Công ty đã xác lập các quan hệ bạn hàng với các đối tác cung cấp uy tín và đảm bảo chất lượng nên nguồn cung nguyên vật liệu thường xuyên đảm bảo sản xuất kinh doanh.

### ***6.5. Trình độ công nghệ.***

- So với các doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực, Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai thuộc nhóm doanh nghiệp có trình độ công nghệ khá. Hầu hết các nhà máy sản xuất nước của Công ty đều đã được lắp đặt công nghệ xử lý nước tiên tiến, thiết bị đồng bộ, tự động của Pháp, Mỹ; sử dụng công nghệ xử lý nước tiên tiến như: Sử dụng PAC thay phèn nhôm, sử dụng Soda thay vôi, sử dụng chất trợ lắng Polimer, than Antrasite để nâng cao hiệu suất lắng lọc, xử lý than hoạt tính để hấp thụ mùi, màu và độc chất trong nước.

- Bể lắng lọc tải trọng cao với hệ thống thu hồi nước rửa lọc và xử lý bùn khép kín, thân thiện với môi trường. Sản xuất nước Javel điện phân từ muối ăn thay cho Clo lỏng nhằm chủ động và an toàn trong sản xuất. Ứng dụng công nghệ biến tần và khởi động mềm tiết kiệm điện năng,

### ***6.6 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.***

Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến cung cấp nước sạch sinh hoạt, sản xuất. Do đó sản phẩm và dịch vụ không phải là lĩnh vực có thể cung cấp đa dạng và phong phú như một số ngành hàng khác. Qua thời gian hoạt động, tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới của Công ty còn nhiều hạn chế và chưa được chú trọng.

### ***6.7 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm.***

Nước sạch là sản phẩm đặc thù, rất quan trọng đến nhu cầu sinh hoạt và sản xuất kinh doanh, nên có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội của người dân. Vì vậy, Công ty có bộ phận chuyên trách, thường xuyên kiểm tra chất lượng nước tại các nhà máy xử lý đến vòi sử dụng của khách hàng, để hướng dẫn, điều chỉnh định lượng hóa chất xử lý phù hợp. Việc kiểm tra chất lượng nước sạch còn được Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh định kỳ kiểm tra lấy mẫu và giám sát theo quy định của Bộ Y tế. Quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm thực hiện theo quy định tại QC01:2009/BYT, Ban hành theo Thông tư

số: 04/2009/TT - BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Khi có biến động bất thường về nguồn nước, bộ phận hóa nghiệm sẽ phối hợp với các nhà máy kiểm tra, điều chỉnh lượng hóa chất phù hợp trực tiếp tại các ca trực sản xuất.

### **6.8 Hoạt động Marketing.**

Do đặc thù sản phẩm, hoạt động Marketing của Công ty chưa được chú trọng và đẩy mạnh. Công ty chỉ giới thiệu sản phẩm và hoạt động của mình qua một số tờ báo ngành và địa phương như: Tạp chí Cấp thoát nước Việt Nam và Báo Lào Cai....

### **6.9 Hoạt động đầu tư**

Hoạt động đầu tư phát triển của công ty tập trung vào đầu tư mở rộng quy mô nâng công suất sản xuất nước và phát triển khách hàng, tư vấn thiết kế, thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh vật tư ngành nước. Hiện nay công ty chú trọng đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước cho khu công nghiệp thị trấn Tầng Loong, thuộc huyện Bảo Thắng, khu vực thành phố Lào Cai, đáp ứng nhu cầu sản xuất công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn và nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

## **7. Đánh giá thuận lợi khó khăn.**

### **a) Thuận lợi.**

- Là doanh nghiệp chuyên ngành duy nhất trong lĩnh vực sản xuất và cấp nước sinh hoạt trên địa toàn tỉnh theo quy định tại nghị định số: 117/2007/NĐ-CP. Với trên 20 năm xây dựng và phát triển chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước thiết kế, xây dựng nhà máy nước, lắp đặt thi công hệ thống cấp nước, thoát nước Công ty luôn đặt mục tiêu quan trọng nhất đó là phục vụ đáp ứng đảm bảo bảo nhu cầu sử dụng nước của nhân dân an toàn, ổn định.

- Có đội ngũ cán bộ hùng hậu được đào tạo bài bản có trình độ đại học và trên đại học và gắn bó với sự phát triển của công ty.

- Trong quá trình hình thành và phát triển, Công ty và các đơn vị thành viên đã xây dựng, củng cố uy tín trên thị trường được khách hàng tín nhiệm. Chất lượng sản phẩm các công trình tốt, đảm bảo vận hành cấp nước an toàn, ổn định 24/24h.

- Có cơ hội làm việc với các đối tác nước ngoài thông qua các dự án có vốn vay ODA của các nước như Nhật Bản (JICA), Pháp (AFD), Ngân hàng thế giới (WB). Được Nhà nước hỗ trợ bằng các biện pháp như hỗ trợ lãi suất vay vốn tín dụng (Dự án cấp nước Cốc San GD I); Vay lãi suất 0% đối với tiêu hợp phần cấp nước Sa Pa (vốn AFD); ưu đãi về thuế đối với dự án đầu tư trên địa bàn thuộc khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

### **b) Khó khăn:**

- Sự biến động mạnh của giá nguyên vật liệu, lãi suất cho vay, tỷ giá ngoại tệ trong các năm qua làm ảnh hưởng lớn tới lợi nhuận của Công ty. Sự thay đổi liên tục chính

sách về Thuế, văn bản hướng dẫn quá nhiều dẫn đến việc cập nhật của Công ty chưa được kịp thời.

- Một số dự án chưa triển khai được theo kế hoạch trong khi các nguồn lực đã được huy động và đầu tư một phần vào dự án.

- Vốn chủ sở hữu đang sử dụng phần lớn cho đầu tư tài sản dài hạn và chỉ đáp ứng một phần cho hoạt động sản xuất kinh doanh do thiếu hụt nguồn vốn chủ sở hữu làm vốn đối ứng nói riêng và thiếu hụt nguồn vốn dài hạn nói chung. Vì vậy, nhu cầu vốn để đầu tư các dự án lớn trong tương lai đối với công ty là rất khó khăn.

### **8. Công tác đổi mới sắp xếp doanh nghiệp.**

Năm 2014, Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai đã thực hiện sắp xếp lại 02 công ty thành viên theo văn bản số 308/TTg-ĐMDN ngày 9/3/2012 của Thủ Tướng Chính phủ; V/v phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, gồm:

- Thực hiện bán Công ty tư vấn theo hình thức thỏa thuận với người lao động, không kế thừa công nợ (*hoàn thành tháng 4/2014*).

- Thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên xây dựng cấp thoát nước, Nhà nước (là Công ty TNHH 1TV kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai) nắm giữ cổ phần chi phối 51% tương ứng 792.260.000 đồng với hình thức cổ phần theo quy định tại khoản 1, Điều 4, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP (*giữ nguyên vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ*), Công ty tiến hành Đại hội Đồng cổ đông và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tháng 5/2015.

## PHẦN 3:

**KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ  
CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ**

**I. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.****1. Giá trị doanh nghiệp.**

*Bảng 18. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014.*

(ĐVT: Đồng)

TT	Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN ĐANG DÙNG</b>	<b>271.583.929.220</b>	<b>285.508.256.739</b>	<b>13.924.327.519</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>224.802.631.951</b>	<b>238.726.959.470</b>	<b>13.924.327.519</b>
1	Tài sản cố định	198.284.142.849	211.791.752.368	13.507.609.519
-	TSCĐ hữu hình	198.284.142.849	211.791.752.368	13.507.609.519
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>33.692.608.721</i>	<i>43.762.920.203</i>	<i>10.070.311.482</i>
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>164.150.374.861</i>	<i>167.324.195.165</i>	<i>3.173.820.304</i>
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>441.159.267</i>	<i>704.637.000</i>	<i>263.477.733</i>
-	TSCĐ vô hình	-	-	-
2	Các khoản ĐTTC dài hạn	400.000.000	792.260.000	392.260.000
-	<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>400.000.000</i>	<i>792.260.000</i>	<i>392.260.000</i>
-	<i>Đầu tư tài chính dài hạn khác</i>	-	-	-
-	<i>Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn</i>	-	-	-
3	Chi phí XDCB dở dang	24.291.856.376	24.291.856.376	
4	Tài sản dài hạn khác	1.826.632.726	1.851.090.726	24.458.000
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>46.781.297.269</b>	<b>46.781.297.269</b>	<b>-</b>
1	Tiền	3.142.680.879	3.142.680.879	-
-	<i>Tiền mặt tồn quỹ</i>	<i>1.644.517.100</i>	<i>1.644.517.100</i>	-
-	<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1.498.163.779</i>	<i>1.498.163.779</i>	-
-	<i>Các khoản tương đương</i>	-	-	-
2	Các khoản phải thu	28.633.342.046	28.633.342.046	-
3	Hàng tồn kho	2.743.730.087	2.743.730.087	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	12.261.544.257	12.261.544.257	-
<b>III</b>	<b>Giá trị lợi thế kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG</b>	<b>1.567.630.810</b>	<b>1.567.630.810</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D</b>	<b>TS HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)</b>	<b>273.151.560.030</b>	<b>287.075.887.549</b>	<b>13.924.327.519</b>
<b>G</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (E-B)</b>	<b>271.583.929.220</b>	<b>285.508.257.549</b>	<b>13.924.327.519</b>

TT	Chỉ tiêu	Số liệu sổ kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
<b>H</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>131.703.646.024</b>	<b>131.703.646.024</b>	-
H1	Nợ thực tế phải trả	130.744.698.535	130.744.698.535	-
H2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	958.947.489	958.947.489	-
<b>I</b>	<b>GIÁ TRỊ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP (G-H)</b>	<b>139.880.283.196</b>	<b>153.804.610.715</b>	<b>13.924.326.804</b>

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014

## 2. Cơ sở vật chất (Nhà cửa vật kiến trúc, thiết bị, phương tiện vận tải)

**Bảng 19. Cơ sở vật chất.**

TT	Loại tài sản / Đơn vị sử dụng	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá (Đồng)	Tỷ lệ % còn lại	Giá trị còn lại (Đồng)
<b>1</b>	<b>XN KDNS số 1 TP Lào Cai (Đồi 117)</b>	<b>107.504.469.966</b>		<b>46.543.398.337</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	13.117.946.764		6.654.844.623
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	56.479.187.053		29.123.611.900
c	Máy móc thiết bị GD 2 (vốn vay ODA)	37.907.336.149		10.764.941.814
	<b>Nhà máy nước Cốc San (Kim Tân)</b>	<b>19.191.976.166</b>		<b>13.235.583.204</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	19.191.976.166		13.235.583.204
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn			
<b>2</b>	<b>Xí nghiệp KDNS Sa Pa</b>	<b>5.793.298.672</b>		<b>3.031.243.027</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	2.392.046.945		1.370.957.492
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	3.401.251.727		1.660.285.535
<b>3</b>	<b>Xí nghiệp KDNS Bảo Thắng</b>	<b>41.464.475.412</b>		<b>33.888.582.644</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	2.075.224.125		1.102.084.690
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	39.389.251.287		32.786.497.954
<b>4</b>	<b>Xí nghiệp KDNS Bảo Yên</b>	<b>6.890.644.912</b>		<b>3.955.754.835</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	5.627.452.248		2.702.752.987
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	1.263.192.664		1.253.001.848
<b>5</b>	<b>Xí nghiệp KD nước sạch SiMaCai</b>	<b>2.758.888.108</b>		<b>1.372.709.342</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	975.024.508		519.920.635
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	1.783.863.600		852.788.707
<b>6</b>	<b>Xí nghiệp KDNS số 2 – Cam Đường</b>	<b>5.006.694.459</b>		<b>4.385.895.978</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	180.000.000	30%	54.000.000
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	4.826.694.459		4.331.895.978
<b>7</b>	<b>Xí nghiệp KDNS Văn Bàn</b>	<b>3.300.095.579</b>		<b>1.816.554.197</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	2.212.396.337		1.057.163.770
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	1.087.699.242		759.390.427
<b>8</b>	<b>Xí nghiệp KDNS Bát Xát</b>	<b>4.589.358.277</b>		<b>2.307.012.659</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	1.144.905.000		549.554.400

TT	Loại tài sản / Đơn vị sử dụng	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá (Đồng)	Tỷ lệ % còn lại	Giá trị còn lại (Đồng)
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	3.444.453.277		1.757.458.259
<b>9</b>	<b>Xí nghiệp KDNS Bắc Hà</b>	<b>14.396.586.482</b>		<b>9.830.399.634</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	12.654.645.476		8.361.992.336
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	1.741.941.006		1.468.407.298
<b>10</b>	<b>Xí nghiệp KDNS Mường Khương</b>	<b>11.484.483.000</b>		<b>7.694.603.610</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	11.484.483.000		7.694.603.610
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn			
<b>11</b>	<b>Xí nghiệp KDNS Tầng Loỏng</b>	<b>100.165.190.851</b>		<b>83.025.377.901</b>
a	Nhà cửa vật kiến trúc	459.462.457	100%	459.462.457
b	Máy móc thiết bị, thiết bị truyền dẫn	99.705.728.394		82.565.915.444
<b>12</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>1.547.845.000</b>		<b>704.637.000</b>
a	Xe ô tô IUZU biển kiểm soát 24N 2717	757.709.000	20%	151.541.800
b	Xe ô tô TOYOTA Fortuner G 24N 6816	790.136.000	70%	553.095.200
	<b>Tổng cộng</b>	<b>324.094.006.884</b>		<b>211.791.752.368</b>

## II. Những vấn đề cần tiếp tục xử lý.

*a) Đối với nguồn vốn Nhà nước cấp để thực hiện dự án chưa được đưa vào để xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014.*

Hiện tại, Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai có một số công trình cấp nước đã hoàn thiện, đưa vào sử dụng và được nghiệm thu, quyết toán giá trị công trình, có một số công trình đang trong quá trình triển khai. Các dự án này có nguồn vốn đầu tư bằng nguồn vốn vay, vốn khấu hao và nguồn vốn ngân sách nhà nước với tổng mức đầu tư 109,677 tỷ đồng (Có phụ đính kèm). Trong đó:

- Giá trị các công trình đã được quyết toán sau thời điểm 31/12/2014: 56.602.763.000 tỷ đồng. Trong đó:

+ Vốn ngân sách nhà nước cấp đã đưa vào khi xác định giá trị doanh nghiệp là 36.699.385.550 tỷ đồng.

+ Vốn ngân sách nhà nước cấp chưa đưa vào khi xác định giá trị doanh nghiệp là 9.301.870.700 tỷ đồng.

- Giá trị dự kiến các công trình chưa được nghiệm thu, quyết toán đang triển khai sau thời điểm 31/12/2014 và thời điểm Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ năm 2016 là: 53,075 tỷ đồng. Trong đó, dự kiến nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp (hoặc giao tài sản) để thực hiện các dự án là 17,229 tỷ đồng.

Như vậy, phần vốn nhà nước còn lại trong các dự án nêu trên ước tính còn

khoảng 26,531 tỷ đồng chưa tính toán đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp và giá trị phần vốn Nhà nước khi cổ phần hoá tại thời điểm 31/12/2014 do các dự án chưa hoàn thành, chưa có biên bản nghiệm thu, quyết toán giá trị công trình.

Do đó, để đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước và các cổ đông và cơ cấu vốn điều lệ không bị biến động sau khi các dự án hoàn thành, tuân thủ đúng định hướng của Đảng và Nhà nước trong sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp, trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối tại công ty sau cổ phần hoá. Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai kính trình Ban chỉ đạo cổ phần hóa trình UBND tỉnh xem xét thông qua phương án xử lý như sau:

+ Đối với phần vốn ngân sách nhà nước cấp tại các dự án đã được nghiệm thu và quyết toán giá trị công trình là 17.822.495.000 tỷ đồng (9.301.870.700đ đã quyết toán + 8.520.624.300đ nhà nước đã cấp nhưng chưa quyết toán) sẽ được bổ sung tăng vốn điều lệ và được tính vào giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Khi đó, dự kiến vốn điều lệ Công ty cổ phần tăng lên từ 153.804.610.000 đồng lên mức 171.627.104.700 đồng (số làm tròn) và tỷ lệ phần vốn Nhà nước sẽ tăng lên tương ứng khoảng 67,72% trên mức vốn điều lệ là 171.627.104.000 đồng.

+ Đối với phần vốn ngân sách nhà nước cấp tại các dự án chưa được nghiệm thu, quyết toán đang thực hiện triển khai: Sau khi các dự án hoàn thiện, được đưa vào sử dụng và có quyết toán thực tế công trình hoàn thành, phần giá trị đầu tư còn lại của Nhà nước (khoảng 8,708 tỷ đồng) sẽ được bổ sung tăng vốn điều lệ và được tính vào giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Lúc đó, dự kiến vốn điều lệ Công ty cổ phần tăng lên từ 171.627.104.000 đồng (năm 2016) lên mức 180.336.064.000 đồng và tỷ lệ phần vốn Nhà nước sẽ tăng lên tương ứng khoảng 69,28% trên mức vốn điều lệ là 180.336.064.000 tỷ đồng.

- Các nội dung đề xuất trên sẽ được đưa vào quy định khi thỏa thuận bán cổ phần cho các đối tác chiến lược, khi bán cổ phần lần đầu cho các nhà đầu tư và thông qua ngay tại kỳ Đại hội cổ đông lần đầu của Công ty cổ phần. Sau khi hoàn thành quyết toán và tăng vốn Nhà nước, Nhà nước sẽ tiếp tục thực hiện thoái vốn để nắm giữ cổ phần tại Công ty cổ phần theo phương án đã được phê duyệt và việc thoái vốn sẽ ưu tiên bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ.

- Trong trường hợp, việc quyết toán và nghiệm thu giá trị đầu tư xây dựng các dự án hoàn thành trước khi UBND tỉnh phê duyệt Phương án cổ phần hóa, Công ty sẽ tiến

hành báo cáo, điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo đúng thực tế phát sinh và tiến hành điều chỉnh mức vốn, cơ cấu vốn điều lệ tương ứng để trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) *Tài sản không cần dùng, hư hỏng chờ thanh lý có giá trị còn lại là:* 1.567.630.810 đồng. Công ty sẽ tiến hành thủ tục thanh lý, xử lý tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật.

c) *Tồn tại khác:* (không)



**PHẦN 4:**

**HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA VÀ VỐN ĐIỀU LỆ  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN**

**I. Các căn cứ pháp lý.**

**1. Cơ sở pháp lý về việc cổ phần hóa.**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/QH13/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ; Quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 06/03/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hoá, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/09/2014 của Thủ tướng Chính phủ về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con;

## 2. Các văn bản chỉ đạo cổ phần hóa.

- Căn cứ Văn bản số 84/TTg-ĐMDN ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

- Căn cứ Quyết định số: 1432/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh Lào Cai; Phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Lào Cai.

- Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 16/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về kế hoạch sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp Nhà nước tỉnh Lào Cai năm 2015;

- Căn cứ công văn số 2654/UBND-CT, ngày 14/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai; V/v Lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp.

- Căn cứ Quyết định số: 2654/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Lào Cai; Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai.

- Căn cứ Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai;

## 3. Ban chỉ đạo cổ phần hóa.

Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào được thành lập tại Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 23/06/2014 của UBND tỉnh Lào Cai và Quyết định số 4254/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh Lào Cai, gồm các ông bà:

- 1 Ông: Trịnh Xuân Trường - Giám đốc Sở Xây dựng - Trưởng Ban  
(thay thế Ông Tô Trọng Tôn nguyên Giám đốc Sở Xây dựng nghỉ hưu theo chế độ)
- 2 Ông: Lý Bình Minh - Phó Giám đốc Sở KH và ĐT - Phó Trưởng Ban
- 3 Bà: Đinh Thị Nhài - Phó Giám đốc Tài chính - Phó Trưởng Ban
- 4 Ông: Vũ Xuân Cường - Giám đốc Sở Nội Vụ - Thành viên
- 5 Ông: Nguyễn Đức Lành - Phó Giám đốc Sở LĐ-TBXH - Thành viên
- 6 Ông: Lê Ngọc Dương - Phó Giám đốc Sở TN và MT - Thành viên
- 7 Ông: Ngô Thanh Phương - Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty TNHH 1TV KDNS tỉnh Lào Cai - Thành viên

## 4. Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa

Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai được thành lập tại Quyết định số 08/QĐ-BCĐ ngày 06/09/2014 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa, gồm các ông bà:

1. Ông Đào Minh Khánh Trưởng phòng QL HĐXD, Sở xây dựng - Tổ trưởng
2. Bà Ngụy Phú Kiều Vân Trưởng phòng Tài chính DN, Sở Tài chính - Tổ phó
3. Ông Nguyễn Bá Cảnh Phó phòng ĐKKD, Sở Kế hoạch & ĐT - Tổ phó

4. Bà	Nguyễn Thị Nhung	Chánh văn phòng, Sở xây dựng - Thành viên
5. Bà	Lương Thị Hoa	Phó phòng LĐTL-BHXH, Sở LĐ-TBXH - Thành viên
6. Ông	Trần Văn Cường	Phó phòng CC-viên chức, Sở nội vụ - Thành viên
7. Bà	Nguyễn Thị Bích Thu	Phó phòng QL HĐXD, Sở xây dựng - Thành viên
8. Ông	Trần Ngọc Đức	Chuyên viên phòng QL HĐXD, Sở xây dựng - T/viên
9. Bà	Bùi Thị Loan	Chuyên viên phòng Kế hoạch, Sở TN&MT - T/viên
10. Ông	Phạm Phương Thanh	PGĐ kiêm Chủ tịch CĐCS - Cty TNHH 1TV kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai - Tổ phó
11. Ông	Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng - Cty TNHH 1TV kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai - Thành viên
12. Ông	Nguyễn Văn Trung	Phó phòng TCHC- Cty TNHH 1TV kinh doanh nước sạch Lào Cai - Thành viên
13. Bà	Nguyễn Thúy Phượng	Phó phòng TCHC- Cty TNHH 1TV kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai - Thành viên

### 5. Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính.

Tên công ty: Công ty TNHH kiểm toán định giá và tư vấn tài chính Việt Nam.

Địa chỉ: Tầng 3, số 120 Đ. Trần Quốc Hoàn - Phường Quan Hoa - Q. Cầu Giấy  
Thành phố Hà Nội.

Trách nhiệm: Cung cấp các dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính.

### 6. Đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tên công ty: Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)

Địa chỉ: Tầng 11 Tòa nhà Sông Đà, số 165 Cầu Giấy, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Trách nhiệm: Cung cấp các dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa

### 7. Đơn vị tư vấn cổ phần hóa.

Tên công ty: Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (APEC)

Địa chỉ: Tầng 2&3 toà nhà Machinco 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê,  
Quận Tây Hồ, Hà Nội.

Trách nhiệm: Cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng phương án cổ phần hóa.

## II. Hình thức cổ phần hóa.

### 1. Mục tiêu cổ phần hóa

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được ghi rõ trong Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai gồm:

Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn Nhà nước thành hình thức đa sở hữu. Tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hiện nay và trong tương lai.

Huy động vốn nhân rộng của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân, của các tổ chức kinh tế trong nước để đầu tư phát triển doanh nghiệp.

Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

## 2. Yêu cầu cổ phần hóa.

Đảm bảo sự phát triển ổn định của Công ty sau cổ phần hóa.

Đảm bảo ổn định, không gây ra biến động lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và CBCNV-lao động.

## 3. Hình thức cổ phần hoá.

Hình thức: “**Bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp**” áp dụng theo Theo quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.

### III. Doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa.

#### 1. Tên Công ty.

- Tên đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**
- Tên giao dịch viết tắt: **CÔNG TY CẤP NƯỚC LÀO CAI**
- Tên giao dịch quốc tế: **LAO CAI WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY**
- Email:.....
- Trụ sở chính: Số nhà 037 - Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
- Điện thoại: (020) 3830224 Fax: (020) 3830224

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

*Bảng 20. Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa.*

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.	3600
2	Lắp đặt, xây dựng các công trình cấp thoát nước.	43221
3	Xây dựng các công trình điện năng có cấp điện áp đến 35kv.	43210
4	Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông trong mặt bằng xây dựng.	42990;431
5	Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước.	46591
6	Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất ; Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử.	46692
7	Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình.	11041
8	Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước.	74100
9	Quản lý dự án, Giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật.	71109
10	Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến ϕ 25.	71200

**IV. Vốn điều lệ của công ty cổ phần****1. Cơ sở xác định vốn điều lệ**

Căn cứ Quyết định số 3651/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện để cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai.

- Tổng giá trị thực tế của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 285.508.256.739 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm tám mươi lăm tỷ, năm trăm linh tám triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng*).
- Tổng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai để cổ phần hoá là 153.804.610.715 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi ba tỷ, tám trăm linh bốn triệu sáu trăm mười nghìn bảy trăm mười lăm đồng*).
- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp
  - Tài sản không cần dùng, chờ thanh lý: 1.567.630.810 đồng

**2. Vốn điều lệ công ty cổ phần:**

Vốn điều lệ của công ty là: 153.804.610.000 đồng

*(Một trăm năm mươi ba tỷ, tám trăm linh bốn triệu, sáu trăm mười nghìn đồng)*

*Tổng số cổ phần: 15.380.461 cổ phần*

*Loại cổ phần: cổ phần phổ thông*

*Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần*

**PHẦN 5:****CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁ KHỞI ĐIỂM  
VÀ PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH****I. Cơ cấu vốn điều lệ**

Căn cứ mức vốn điều lệ của Công ty sau khi cổ phần hóa là 153.804.610.000 đồng, cơ cấu vốn điều lệ dự kiến của công ty cổ phần như sau:

**Bảng 21. Cơ cấu vốn điều lệ.**

<b>TT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Giá trị (đồng)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>I</b>	<b>Cổ phần nhà nước nắm giữ</b>	<b>9.840.061</b>	<b>98.400.610.000</b>	<b>63,98</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phần bán ra</b>	<b>5.540.400</b>	<b>55.404.000.000</b>	<b>36,02</b>
2	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động	1.240.400	12.404.000.000	8,06
2.1	<i>Cổ phần bán ưu đãi cho NLD theo thời gian thực tế làm việc trong khu vực NN. (= 60% giá đấu giá thành công thấp nhất)</i>	420.200	4.202.000.000	2,73
2.2	<i>CP bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn</i>			
2.3	<i>Cổ phần bán cho người lao động cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp</i>	820.200	8.202.000.000	5,33
3	Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược (dự kiến)	2.150.000	21.500.000.000	13,98
4	Cổ phần bán đấu giá công khai	2.150.000	21.500.000.000	13,98
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>15.380.461</b>	<b>153.804.610.000</b>	<b>100</b>

**II. Giá khởi điểm, phương thức bán cổ phần và đối tượng mua****1. Giá khởi điểm bán cổ phần**

Giá cổ phiếu khởi điểm khi bán đấu giá cổ phần lần đầu: **10.000** đồng / 01 cổ phần.

**2. Phương thức bán cổ phần**

Việc bán cổ phần lần đầu của Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai thực hiện theo phương thức bán đấu giá công khai được quy định tại Điều 37 Nghị định 59/2011 và Điều 6, Điều 7 Thông tư 196/2011/TT-BTC. Giá đấu giá thành công thấp nhất của cuộc đấu giá là cơ sở để bán cổ phần cho người lao động được mua cổ phần ưu đãi và là cơ sở để Ban chỉ đạo cổ phần hóa thỏa thuận giá bán với nhà đầu tư chiến lược.

Sau khi tổ chức bán đấu giá công khai, sẽ thực hiện bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược và người lao động trong doanh nghiệp.

Phương thức thực hiện: Đấu giá công khai

Đơn vị thực hiện đấu giá: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Địa điểm tổ chức bán cổ phần: Số 2 Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

### 3. Đối tượng mua cổ phần.

Đối tượng mua cổ phần bao gồm: CBCNV của công ty, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư mua thông qua đấu giá (Điều 6, Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP).

#### 2.1. Cổ phần ưu đãi cho người lao động và tổ chức công đoàn.

##### a) Cổ phần ưu đãi cho người lao động có tên trong danh sách thường xuyên:

- Danh sách người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp: 333 người (có danh sách kèm theo).

- Số lao động được mua cổ phần ưu đãi: 301 người.

- Tổng số năm công tác CBCNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực nhà nước: 4.239 năm;

- Tổng số cổ phần CBCNV được mua ưu đãi theo quy định hình thức này là: 420.200 cổ phần, tương ứng tổng mệnh giá 4.202.000.000 đồng, chiếm 2,73% vốn điều lệ của công ty cổ phần. (có danh sách kèm theo)

- **Giá bán:** Bằng 60% giá đấu giá thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

##### b) Cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn: Không

##### c) Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần (Khoản 2, điều 48 Nghị định 59)

- Công ty có 302 lao động đăng ký mua theo cam kết làm việc lâu dài tại Công ty với tổng số cổ phần là 820.200 cổ phần, tương ứng tổng mệnh giá là: 8.202.000.000 đồng chiếm 5,33% vốn điều lệ. (có danh sách kèm theo)

- **Giá bán:** Bằng giá bán thành công thấp nhất của cuộc bán đấu giá công khai. Sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

- Tiêu chí xác định: Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần ưu đãi theo quy định sau:

+ Mua thêm 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp cổ phần nhưng không quá 2.000 cổ phần/01 người lao động.

+ Người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao làm việc tại doanh nghiệp được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần (10 năm) cho một người lao động cụ thể như sau:

(1) Người lao động đang hưởng mức lương chuyên viên, kinh tế viên, kỹ sư từ bậc 3 có hệ số lương 2,96 trở lên.

(2) Người lao động đang hưởng mức lương cán sự, kỹ thuật viên từ bậc 7 có hệ số lương 2,94 trở lên.

(3) Người lao động có trình độ công nhân kỹ thuật từ bậc 5, hệ số lương 3,01 trở lên.

## **2.2. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược.**

### ***a) Phương án bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược.***

- **Tổng số cổ phần dự kiến bán nhà đầu tư chiến lược:** 2.150.000 cổ phần, với tổng mệnh giá là: 21.500.000.000 đồng, chiếm 13,98% vốn điều lệ Công ty cổ phần.

- **Phương thức thực hiện:** Chọn phương thức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược sau khi bán đấu giá công khai.

- **Giá bán:** Theo quy định tại Mục đ, Khoản 3, Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ, giá bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược được thực hiện theo nguyên tắc: Sau khi tổ chức bán đấu giá công khai cổ phần lần đầu ra bên ngoài, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và Doanh nghiệp sẽ thực hiện việc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược. Giá bán do Ban chỉ đạo thỏa thuận trực tiếp với nhà đầu tư chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu giá thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

Nhà đầu tư chiến lược thực hiện đúng quy định về hạn chế chuyển nhượng cổ phần theo Mục c, Khoản 3, Điều 6, Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

### ***b) Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược:***

- Là nhà đầu tư trong nước hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành cấp thoát nước, vật tư ngành nước; hoạt động tư vấn, hoạt động xây dựng công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

- Đã có thời gian hoạt động tối thiểu 05 năm.

2. Có năng lực tài chính thể hiện ở các tiêu chí sau:

+ Có tổng tài sản tối thiểu 200 tỷ đồng vào niên độ tài chính năm 2014;

+ Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 100 tỷ đồng vào niên độ tài chính năm 2014;

+ Chứng minh có đủ nguồn vốn góp;

+ Có lợi nhuận sau thuế dương trong hai năm 2013 và 2014 và không có nợ xấu

- Có cam kết bằng văn bản về việc gắn bó lợi ích lâu dài với Công ty cổ phần, hỗ trợ Công ty cổ phần trong một hoặc một số lĩnh vực quy định tại Mục 1, không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn tối thiểu 05 (năm) năm kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Không thực hiện các giao dịch nào với Công ty cổ phần dẫn đến xung đột lợi ích và tạo ra sự độc quyền, hoặc cạnh tranh không lành mạnh với khách hàng, nhà đầu tư khác của Công ty cổ phần; Không chuyển nhượng cổ phần được mua cho nhà đầu tư nước ngoài dưới bất kỳ hình thức nào.

- Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai chịu trách nhiệm về quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo các quy định của pháp luật.

### **Hồ sơ nhà đầu tư chiến lược.**



- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (*bản sao hợp lệ*).
- Bản cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền trong việc gắn bó lợi ích lâu dài với Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai và hỗ trợ Công ty sau cổ phần hóa.
- Hồ sơ năng lực: Báo cáo tài chính năm 2013 và 2014. (*đã được kiểm toán*)

**Quy trình bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược:**

- Sau khi có quyết định phê duyệt tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Lào Cai đăng tải trên các phương tiện đại chúng mời các nhà đầu tư chiến lược.

- Nhà đầu tư chiến lược đăng ký, sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận thì nhà đầu tư chiến lược đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

- Sau khi thỏa thuận được giá bán nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai. Trong vòng 07 ngày làm việc nhà đầu tư chiến lược phải thanh toán số tiền mua cổ phần còn lại.

- Sau khi có quyết định chuyển tên thành tên Công ty cổ phần, trong vòng 60 ngày Công ty cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược.

**2.3. Cổ phần bán đấu giá.**

- Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài là: 2.150.000 cổ phần, tương ứng tổng mệnh giá là 21.500.000.000 đồng, chiếm 13,98% vốn điều lệ.

- Giá cổ phiếu khởi điểm khi đấu giá: 10.000 đồng /01 cổ phần.

- Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Thời gian tổ chức bán đấu giá cổ phần: Sau khi có Quyết định của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Phương án CPH Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Lào Cai.

- **Đơn vị thực hiện đấu giá:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- **Địa điểm tổ chức bán cổ phần:** Số 2 Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Trường hợp bán không hết thì được xử lý theo quy định hiện hành.

**PHẦN 6:**

**DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bản dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai được đính kèm theo phương án này.

**PHẦN 7:****PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LẠI LAO ĐỘNG****I. Phương án sắp xếp lại lao động****1. Phương án sắp xếp lao động**

Dựa trên nguồn lao động hiện có và kế hoạch kinh doanh của Công ty sau khi chuyển sang hình thức công ty cổ phần, Công ty dự kiến sắp xếp lại toàn bộ lực lượng lao động. Cụ thể:

- Số lao động của công ty trước khi cổ phần hoá là: **333** người
- Số lao động sử dụng theo yêu cầu sản xuất kinh doanh khi chuyển sang cổ phần hoá: **329** người (có danh sách kèm theo). Trong đó, 05 cán bộ viên chức quản lý hiện nay của Công ty vẫn tiếp tục công tác tại Công ty sau khi cổ phần hóa.

**Bảng 22. Phương án lao động sau cổ phần.**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tổng số</b>	<b>ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Tổng số lao động tại thời điểm công bố GTDN cổ phần hoá.</b>	<b>333</b>	
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng lao động	5	
2	Lao động làm việc theo hợp đồng lao động	328	
	a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	263	
	b) Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	65	
	c) Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 03 tháng	0	
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong DSLĐ của công ty	0	
<b>II</b>	<b>Số lao động nghỉ việc tại thời điểm công bố GTDN</b>	<b>4</b>	
1	Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành	4	
2	Số lao động sẽ chấm dứt hợp đồng lao động	0	
	a) Hết hạn hợp đồng lao động	0	
	b) Tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động	0	
	c) Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật	0	
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, chia ra:	0	
	a) Số lao động thực hiện theo ND số 63/2015/ND-CP	0	
	b) Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm	0	
<b>III</b>	<b>Số lao động còn hạn hợp đồng lao động sẽ chuyển sang làm việc tại công ty CP (bao gồm 05 viên chức quản lý)</b>	<b>329</b>	

STT	Nội dung	Tổng số	ghi chú
1	Số lao động mà hợp đồng lao động còn thời hạn	327	
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	2	
	a) Ốm đau	2	
	b) Thai sản	0	
	c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0	
3	Số lao động đang tạm hoãn hợp đồng lao động, chia ra:	0	
	a) Nghĩa vụ quân sự	0	
	b) Nghĩa vụ công dân khác	0	
	c) Bị tạm giam, tạm giữ	0	
	d) Do hai bên thoả thuận (không quá 03 tháng)	0	

Nguồn: Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Lào Cai

## 2. Chính sách đối với người lao động.

Chính sách đối với người lao động của Công ty trong giai đoạn 2016-2018:

- Quỹ tiền lương: Căn cứ các quy định của Nhà nước Công ty xây dựng quỹ tiền lương, đăng ký với cơ quan thẩm quyền trước khi thực hiện. Việc trả lương căn cứ quy chế lương (*xây dựng trên cơ sở mức độ hoàn thành và mức độ phức tạp của công việc*) được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Thực hiện nộp BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo quy định.
- Về tiền thưởng: Theo quy định của Nhà nước và Quy chế của Công ty.
- Kế hoạch cụ thể về tiền lương, tiền thưởng của Công ty sẽ do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng giám đốc theo đúng quy định hiện hành.

## 3. Cơ cấu lao động khi chuyển sang công ty cổ phần

**Bảng 23. Bố trí lao động định biên sau cổ phần.**

TT	Bộ phận phòng ban, đơn vị trực thuộc	2016	2017	2018	Ghi chú
<b>I</b>	<b>HDQT, BDH, CBQL cao cấp và thư ký</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	
	<i>Hội đồng quản trị</i>	5	5	5	4 <i>Kiểm nhiệm</i>
1	Chủ tịch HDQT	1	1	1	1 chuyên trách
	<i>Ban kiểm soát</i>	3	3	3	2 <i>kiểm nhiệm</i>
2	Trưởng ban kiểm soát	1	1	1	Chuyên trách
3	Tổng Giám đốc điều hành	1	1	1	
4	Phó Tổng giám đốc	3	3	3	1 phó TGD kiêm phó C/tịch HDQT 1 phó TGD kiêm CT công đoàn
5	Kế toán trưởng	1	1	1	
6	Thư ký công ty	1	1	1	
<b>II</b>	<b>Các phòng ban nghiệp vụ (Người)</b>	<b>49</b>	<b>49</b>	<b>49</b>	

TT	Bộ phận phòng ban, đơn vị trực thuộc	2016	2017	2018	Ghi chú
1	Phòng TCHC	15	15	15	
2	Phòng Kế toán - Tài chính	7	7	7	
3	Phòng Kỹ thuật - Vật tư	12	12	12	
4	Phòng Kế hoạch & Quản lý đầu tư	8	8	8	
5	Phòng kinh doanh	7	7	7	
<b>III</b>	<b>Các Xi nghiệp cấp nước (Người)</b>				<b>45</b>
1	XN cấp nước số 1 TP Lào Cai	84	84	84	5
2	XN cấp nước số 2 TP Lào Cai	30	30	30	
3	XN cấp nước huyện Bảo Thắng	25	25	25	
4	XN cấp nước huyện Bảo Yên	15	15	15	5
5	XN cấp nước huyện Bát Xát	25	30	35	10
6	XN cấp nước huyện Văn Bàn	14	14	19	5
7	XN cấp nước huyện Mường Khương	12	12	12	
8	XN cấp nước huyện Sa Pa	19	19	25	6
9	XN cấp nước huyện Bắc Hà	13	13	13	
10	XN cấp nước huyện Si Ma Cai	8	8	12	4
11	XN cấp nước TT và khu CN Tầng Loông	39	39	50	10
	<b>Cộng (Người)</b>	<b>345</b>	<b>360</b>	<b>375</b>	<b>45</b>

**Ghi chú:** Số lao động tăng do: Mở rộng tuyến ống CN Sa Pa phục vụ cấp treo; tăng cường QL tuyến ống khu công nghiệp Tầng Loông & đầu tư xây dựng mở rộng quy mô, nâng tổng công suất hoạt động. (từ 86.800m<sup>3</sup>/ng.đêm lên 102.000m<sup>3</sup>/ng.đêm, tăng thêm 15.200m<sup>3</sup>/ng.đêm).

#### 4. Kế hoạch xử lý lao động dôi dư

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Công ty có người 04 lao động không bố trí được việc làm. Cụ thể:

- Lao động dôi dư tuyển dụng trước 21/04/1998, chấm dứt HĐLĐ: 4 người, với số tiền được hưởng theo quy định là: **271.233.140** đồng (có danh sách kèm theo). Nguồn kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư được lấy từ nguồn thu từ bán cổ phần.

#### 5. Chi phí cổ phần hóa.

- Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa 31/12/2014, tổng giá trị tài sản trên sổ sách kế toán của Công ty là 287.075.887.549 đồng (Theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán định giá và tư vấn tài chính Việt Nam). Theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính, tổng mức chi phí tối đa của doanh nghiệp cổ phần hóa có giá trị doanh nghiệp trên sổ sách kế toán trên 100 tỷ là không quá 500 triệu đồng.

- Trên cơ sở đó, Công ty đã lập dự toán chi phí cổ phần hóa là 499.900.000 đồng (Bản dự toán chi phí cổ phần hóa doanh nghiệp đính kèm).

#### 6. Kế hoạch hoàn vốn Ngân sách Nhà nước và sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa .

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, tỷ lệ góp vốn của nhà

nước tại Công ty cổ phần, và giá trị vốn thu được thực tế từ việc cổ phần hóa, Công ty thực hiện hoàn vốn ngân sách nhà nước ngay sau khi hoàn thiện thủ tục công ty cổ phần.

**PHẦN 8:****PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH****03 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA****I. Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa**

Phương án đầu tư, tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty sau cổ phần hóa sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Với điều kiện thuận lợi hiện có của doanh nghiệp, cùng với sự tạo điều kiện của cơ quan ban ngành trong tỉnh và những dự báo về nhu cầu trên địa bàn trong tương lai, Công ty Cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai xây dựng một số chỉ tiêu kinh tế và định hướng phát triển sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa cụ thể như sau.

**1. Cơ sở hoạch định.**

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong hơn 20 năm qua.

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 về Phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định 1929), mục tiêu đạt được đến năm 2025 là đáp ứng 100% nhu cầu dùng nước, định mức sử dụng nước là 120 lít/người/ngày và giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống còn 15% (từ mức bình quân 25%-30% vào năm 2015).

Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lào Cai theo quy định cấp nước và định hướng phát triển ngành theo Quyết định 1929, Công ty đã xây dựng kế hoạch đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của tỉnh. Định hướng của Công ty hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Lào Cai đến năm 2020, phù hợp với tốc độ đô thị hóa và triển vọng phát triển của ngành trong thời gian tới và tầm nhìn đến năm 2030.

**2. Mục tiêu phát triển.**

- 2.1. Công ty phấn đấu là doanh nghiệp đứng đầu ngành xây dựng của tỉnh hoạt động trong lĩnh vực cấp nước.
- 2.2. Chất lượng sản phẩm và thái độ phục vụ khách hàng được chú trọng hàng đầu.
- 2.3. Hoạt động SXKD hiệu quả, bảo toàn phát triển vốn chủ sở hữu.
- 2.4. Nâng cao đời sống của CBCNV trong doanh nghiệp gắn với mục tiêu phát triển của công ty với lợi ích nhà nước, lợi ích các cổ đông.

**3. Chiến lược phát triển kinh doanh****3.1 Phân tích điểm mạnh, triển vọng phát triển, nguy cơ và thách thức.**

**a) Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong ngành:** Ngành cấp thoát nước tại Việt Nam có sự phân chia về địa bàn hoạt động rõ rệt, do đó doanh nghiệp thuộc địa phương nào sẽ là nhà cung cấp chính cho địa phương đó. Việc này cũng liên quan đến nguồn nước, giá thành vận chuyển, đặc thù dân cư sinh sống. Công ty là đơn vị chủ yếu hoạt động ở địa bàn tỉnh Lào Cai và là đơn vị chiếm thị phần chủ yếu tại đây.

**b) Triển vọng phát triển của ngành:** Nước sạch là mặt hàng quan trọng, thiết yếu đối với toàn xã hội. Khi nền kinh tế phát triển, tốc độ đô thị hóa cao, nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng tăng. Hơn nữa nguồn nước ngầm, nước mặt ngày càng cạn kiệt và trở nên ô nhiễm, khi đó nhu cầu sử dụng nước trong tự nhiên được thay thế bởi các nguồn nước sạch do Công ty cấp nước cung cấp. Tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay, ngành công nghiệp nước và vệ sinh môi trường chưa đáp ứng được nhu cầu trước thực trạng tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa cao. Tỷ lệ cung cấp nước tại các đô thị còn thấp, mới được 81%; tỷ lệ thất thoát, thất thu khâu tiêu thụ nước sạch còn lớn (năm 2014 là 21,2%; 6 tháng đầu năm 2015 là 21,9% ). Chính vì vậy, lĩnh vực cung cấp nước sạch luôn là lĩnh vực được Chính phủ, các tổ chức và toàn xã hội đặc biệt quan tâm với rất nhiều dự án tài trợ nhằm phát triển hệ thống cung cấp nước sạch cho xã hội.

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ phục vụ nhu cầu an sinh xã hội nên chất lượng phục vụ luôn được Công ty đặt lên hàng đầu. Chất lượng phục vụ của các hoạt động công ích của Công ty ngày càng được nâng cao nên được khách hàng tin tưởng và ủng hộ. Đây là yếu tố rất thuận lợi giúp Công ty có khả năng cạnh tranh sau khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.

**c) Nguy cơ và thách thức:**

- Ngành kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật nên vốn đầu tư lớn, vốn đầu tư chủ yếu là vốn vay của các tổ chức tín dụng, mục tiêu của dự án chủ yếu phục vụ nhu cầu an sinh xã hội, thời gian thu hồi vốn dài.

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích, giá sản phẩm nước sạch do UBND tỉnh quyết định. Đây là điểm yếu khi công ty trở thành Công ty cổ phần vì thực hiện cổ phần hóa là hoạt động theo cơ chế thị trường nhưng giá cả không được thực hiện theo sự chấp thuận của thị trường. Trong khi Công ty tự hạch toán thu chi, lãi lỗ.

- Tư tưởng ỷ nại, trì trệ của một bộ phận người lao động còn nặng nề. Với sự phát triển nhanh của tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhưng trình độ của CBCNV công ty chưa tiếp thu kịp thời, nên sẽ gặp khó khăn trong việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào SXKD. Do vậy nếu đội ngũ CBCNV không nâng cao trình độ thì đây sẽ là nguy cơ thách thức lớn đối với công ty trong tương lai.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu nằm trên khu vực thuộc địa bàn hành chính có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vị trí công trình thường nằm trên địa hình phức tạp, thường xuyên bị ảnh hưởng do mưa bão, lũ quét. Do đó dễ xảy ra điều kiện bất khả kháng dẫn đến tổn thất về tài sản, gián đoạn sản xuất do phải xử lý sự cố, gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Nguồn nước mặt ngày càng khan hiếm do biến đổi khí hậu, dẫn đến hiện tượng khó khăn trong việc chia sẻ nguồn nước với đồng bào tại các khu vực đầu nguồn.

**3.2 Các mục tiêu chính trong hoạt động SXKD.**



- Thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh Lào Cai và cơ quan quản lý chuyên ngành trong công tác cấp nước. Giữ vững ổn định trong hoạt động cấp nước sau khi cổ phần hóa.

- Đảm bảo cấp nước đạt theo quy chuẩn về chất nước và an toàn. Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của nhân dân thuộc địa bàn quản lý.

- Thực hiện công khai minh bạch trong quản lý điều hành.

- Xây dựng đội ngũ CBCNV-LĐ đoàn kết, năng động, tay nghề cao, nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được UBND tỉnh giao.

- Mở rộng ngành nghề kinh doanh, nâng cao chất lượng phục vụ nhằm nâng năng suất lao động và kinh doanh có hiệu quả.

#### **4. Phương án sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi cổ phần.**

- Xây dựng bộ máy tổ chức Công ty theo hướng đơn giản, hiệu quả. Thực hiện phân công, phân nhiệm rõ ràng tới từng bộ phận, nâng cao tính chủ động và quản lý theo hiệu quả công việc.

- Xây dựng cơ chế khen thưởng, kỷ luật rõ ràng nhằm mục đích phát huy hết năng lực của cán bộ công nhân viên, thu hút nhân tài và gắn bó người lao động với Công ty.

- Tập trung cải thiện và nâng cao năng lực đầu tư dự án đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

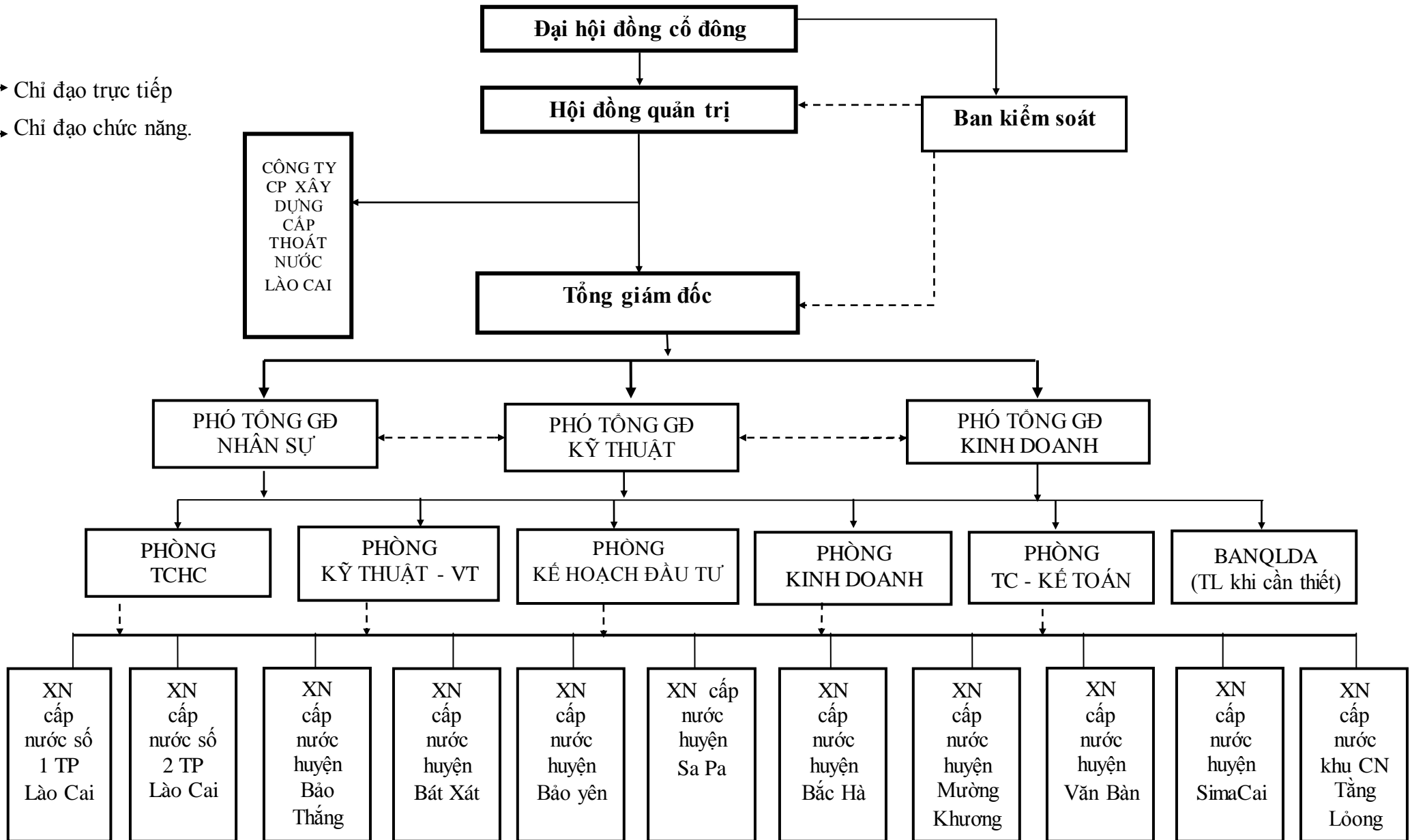
##### **4.1. Dự kiến bộ máy tổ chức của công ty như sau:**

- a) **Đại hội đồng cổ đông:** Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty cổ phần.
- b) **Hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- c) **Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.
- d) **Tổng giám đốc:** Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- e) **Các Phó tổng giám đốc:** các Phó tổng giám đốc là người tham mưu giúp việc cho Tổng giám đốc điều hành theo từng lĩnh vực được phân công, chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc điều hành và sự giám sát của Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- f) **g) Các phòng, ban chức năng và đơn vị phụ thuộc:** Thực hiện đúng chức năng hoạt động, kinh doanh theo nhiệm vụ được phân công.

##### **4.2. Sơ đồ tổ chức.**

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

—→ Chỉ đạo trực tiếp  
 - - - -> Chỉ đạo chức năng



**Bảng 24: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.** (giai đoạn 2016 - 2018)

Số TT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm			
			2015	2016	2017	2018
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NƯỚC MÁY</b>					
	<b>Tổng công suất</b>	<b>m<sup>3</sup>/ng.đêm</b>	<b>86.800</b>	<b>94.000</b>	<b>94.000</b>	<b>102.000</b>
	Sản lượng sản xuất theo công suất	m <sup>3</sup> /năm	31.682.000	34.310.000	34.310.000	37.080.000
1	Sản lượng nước máy sản xuất dự kiến	m <sup>3</sup> /năm	18.833.241	20.042.016	21.958.174	25.142.109
	Tỷ lệ SX đạt theo công suất thiết kế	%	59,4	58,4	64,9	67,8
2	Sản lượng nước máy thương phẩm	1.000 m <sup>3</sup>	14.292.881	16.008	17.609	19.722
3	Tỷ lệ thất thoát BQ (gồm cả 5,1% bản thân trạm)	%	25	26	26	25,1
	Tỷ lệ thất thoát trên tuyến (cấp ra - thu về)	%	20,9	20,9	20,9	20,0
4	Giá bán nước máy bình quân	Đồng/m <sup>3</sup>	7.750	7.750	7.750	8.200
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU CHUNG</b>					
<b>1</b>	<b>Lao động và thu nhập.</b>					
1.1	Tổng số lao động	Người	333	345	360	375
1.2	Thu nhập bình quân/người/tháng	Triệu đồng	7,5	8	8,5	9
<b>2</b>	<b>Nộp Ngân sách nhà nước</b>	Triệu đồng	<b>10.462</b>	<b>10.634</b>	<b>12.398</b>	<b>14.213</b>
2.1	Thuế GTGT	Triệu đồng	2.500	2.500	3.000	3.500
2.2	Thuế tài nguyên	Triệu đồng	300	350	400	450
2.3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	662	784	983	1.263
2.4	Các khoản thuế khác	Triệu đồng				
2.5	Tiền thuê đất	Triệu đồng				
2.6	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	Triệu đồng	7.000	7.000	8.000	9.000
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng tài sản</b>	Triệu đồng	<b>324.503</b>	<b>363.427</b>	<b>366.427</b>	<b>367.927</b>
<b>2</b>	<b>Vốn Chủ sở hữu (Vốn điều lệ)</b>	Triệu đồng	<b>171.627</b>	<b>182.245</b>	<b>182.930</b>	<b>184.236</b>
<b>3</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	Triệu đồng	<b>111.000</b>	<b>132.062</b>	<b>139.470</b>	<b>164.720</b>
3.1	Doanh thu sản xuất kinh doanh nước sạch	Triệu đồng	107.000	124.062	136.470	161.720
3.2	Doanh thu xây lắp + khác	Triệu đồng	4.000	8.000	3.000	3.000
<b>4</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh</b>	Triệu đồng	<b>104.380</b>	<b>124.218</b>	<b>129.494</b>	<b>152.086</b>
	Chi phí SX nước		100.580	116.618	126.644	149.236
	Chi phí xây lắp		3.800	7.600	2.850	2.850
	Tỷ lệ chi phí/Tổng doanh thu	%	94,0	94,0	92,8	92,3
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	Triệu đồng	<b>6.620</b>	<b>7.844</b>	<b>9.976</b>	<b>12.635</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ suất LN trước thuế / doanh thu</b>	%	<b>6,0</b>	<b>5,9</b>	<b>7,2</b>	<b>7,7</b>
<b>7</b>	<b>Trích quỹ PTKH và CN (nếu có) 3%</b>		<b>199</b>	<b>235</b>	<b>299</b>	<b>379</b>
<b>8</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / vốn CSH</b>	%	<b>3,86</b>	<b>4,30</b>	<b>5,45</b>	<b>6,86</b>
<b>9</b>	<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	Triệu đồng	<b>642</b>	<b>761</b>	<b>968</b>	<b>1.226</b>
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	Triệu đồng	<b>5.779</b>	<b>6.848</b>	<b>8.709</b>	<b>11.030</b>
10.1	Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	Triệu đồng	1.734	685	766	896
10.2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%)	Triệu đồng	3.745	1.027	1.306	1.655

Số TT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm			
			2015	2016	2017	2018
10.3	Trích quỹ khen thưởng BĐH (2%)	Triệu đồng	300	205	261	331
10.4	Lợi nhuận còn lại để trả cổ tức	Triệu đồng	0	4.930	6.357	8.149
<b>11</b>	<b>Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến</b>	<b>%</b>	<b>0</b>	<b>2,71</b>	<b>3,49</b>	<b>4,42</b>

**Bảng 25: Dự kiến kế hoạch đầu tư - giai đoạn 2016-2018. (ĐVT: tỷ đồng)**

STT	Dự án	TMBĐT (tỷ đồng)
1	<b>Hợp phần cấp nước</b> thuộc Dự án PT các đô thị loại vừa - Tiểu dự án TP Lào Cai (vốn WB) (Tuyến ống nước thô tự chảy DN 500 thủy điện Cốc San về NMN Cốc San; Tuyến ống truyền dẫn nước sạch D300, D160).	75,3
2	Dự án: Nâng công suất nhà máy nước Cốc San từ 18.000 lên 24.000 m <sup>3</sup> /ng.đêm. (KS lập dự án, thiết kế)	26
3	<b>Dự án:</b> Mở rộng nâng công suất HTCN Bát Xát từ 1000 lên 5.000 m <sup>3</sup> /ng.đêm (Giai đoạn I)	32
4	<b>Dự án:</b> Nhận và Cải tạo nâng công suất HTCN trung tâm xã Bản Vược - huyện Bát Xát từ 300 lên 1.500 m <sup>3</sup> /ng.đêm	14,2
5	<b>Dự án:</b> Mở rộng tuyến mạng cấp nước TT Phố Lu (ống PVC DN100 – D200, L= 2,5 Km )	3,357
6	<b>Dự án:</b> Nâng công suất nhà máy nước TT Khánh Yên, công suất từ 1.200 m <sup>3</sup> lên 2.700 m <sup>3</sup> /ng.đêm;	10
7	<b>Dự án:</b> Nâng công suất NMN TT Phố Ràng từ 1.200m <sup>3</sup> lên 3.000 m <sup>3</sup> /(ngđêm)	11
8	<b>Dự án:</b> Nâng công suất nhà máy nước SiMaCai từ 300 lên 1.000m <sup>3</sup> /ng.đêm;	2,5
9	Xây dựng tuyến ống nước thô D800, L= 7,5 Km từ TB cấp I Tà Thàng về Nhà máy thôn Cù 3	0
<b>Tổng mức đầu tư</b>		<b>174,36</b>

## 5. Chiến lược đầu tư phát triển.

### 5.1. Cơ sở để đầu tư:

a) **Đối với thành phố Lào Cai:** ngày 01/7/2015 UBND tỉnh Lào Cai có Quyết định số 2013/QĐ-UBND, về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn 2030, cụ thể về cấp nước: Đến năm 2020 Nâng công suất nhà máy nước Cam Đường từ 2.200m<sup>3</sup>/ng.đêm lên 6.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; Nâng công suất nhà máy Cốc San từ 18.000m<sup>3</sup>/ng.đêm lên 24.000m<sup>3</sup>/ng.đêm; Xây dựng nhà máy nước Ngòi Đường, nhà máy nước Bến Đền, công suất 14.000m<sup>3</sup>/ng.đêm.

b) **Khu vực các huyện:** Trung tâm thị trấn các huyện trên toàn tỉnh và khu công nghiệp Tăng Loóng đã được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.

- Ngày 24/8/2015 UBND tỉnh Lào Cai đã có quyết định số 2667/QĐ-UBND về việc quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, cụ thể:

Xây dựng nhà máy nước xã Bản Vược công suất 600m<sup>3</sup>/ng.đêm, nâng công suất nhà máy nước thị trấn Bát Xát công suất từ 1.000m<sup>3</sup>/ng.đêm lên 5.000m<sup>3</sup>/ng.đêm.

- Ngày 24/6/2015 UBND tỉnh Lào Cai đã có quyết định số 1906/QĐ-UBND về việc quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai, cụ thể: Nâng cấp nhà máy nước trung tâm huyện đạt công suất 1.500m<sup>3</sup>/ng.đêm vào năm 2020, và 2.500m<sup>3</sup>/ng.đêm vào năm 2030, sử dụng giếng nước đùn và nước suối Mản Thẩn.

- Ngày 24/7/2015 UBND tỉnh Lào Cai đã có quyết định số 2285/QĐ-UBND về việc quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai, cụ thể nâng công suất lên 3.000m<sup>3</sup>/ng.đêm, quy hoạch xây dựng mới nhà máy nước Bảo Hà.

## 5.2. Chiến lược đầu tư của Công ty.

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể của UBND tỉnh Lào Cai, Công ty đầu tư các dự án trọng điểm, cải tạo xây dựng mới các nhà máy nước và hệ thống tuyến ống phân phối phù hợp với tiến độ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Thực hiện dự án chống thất thu thất thoát theo khu vực, phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2018 xuống còn 18%, và xuống 15% vào năm 2020.

- Thực hiện xã hội hóa trong đầu tư lĩnh vực cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư công trình cấp nước, nâng độ phủ cấp nước đô thị đạt 100%.

- Nâng cao năng lực cấp nước, cung cấp sản phẩm nước sạch đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5502: 2003. Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008, hoàn thiện quy chế nội bộ, thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đến 2020.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ - tin học để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành, đổi mới phương thức phục vụ, thực hiện chiến lược “coi trọng khách hàng” để tồn tại và phát triển.

## 5.3. Năng lực hoạt động sau năm 2015 và 3 năm sau cổ phần.

**Bảng 26. Năng lực hoạt động 3 năm sau cổ phần.**

TT	Các đơn vị sản xuất	Năng lực hoạt động (m <sup>3</sup> /ngđêm)					C. suất đầu tư GD 2020
		Công suất năm 2014 - 2015	Công suất sau 3 năm CP				
			Năm 2016 tăng thêm	Năm 2017+ 2018 tăng thêm	Tổng CS 2018	% tăng so với 2014	
1	XN cấp nước số 1 - TP Lào Cai	26.000	6.000		32.000	30,2	6000
2	XN cấp nước số 2 - TP Lào Cai	1.000			1.000	-	
3	XN cấp nước huyện Sa Pa	6.000			6.000	-	
4	XN cấp nước huyện Bảo Thắng	5.000			5.000	-	
5	XN cấp nước huyện Bảo Yên	1.200		1.800	3.000	150	

TT	Các đơn vị sản xuất	Năng lực hoạt động (m <sup>3</sup> /ngđêm)				C. suất đầu tư GD 2020
		Công suất năm 2014 - 2015	Công suất sau 3 năm CP			
			Năm 2016 tăng thêm	Năm 2017+ 2018 tăng thêm	Tổng CS 2018	
6	XN cấp nước huyện Văn Bàn	1.000		1.500	2.500	150
7	XN cấp nước huyện Simacai	300		700	1.000	233
8	XN cấp nước huyện Bát Xát	1.000		4.000	5.000	400
**	CN xã Bản vược	300	1.200		1.500	400
9	XN cấp nước huyện Mường Khương	1.500			1.500	-
10	XN cấp nước huyện Bắc Hà	1.500			1.500	1500
11	XN cấp nước TT Tăng Loỏng	42.000			42.000	-
	<b>Cộng</b>	<b>86.800</b>	<b>7.200</b>	<b>8.000</b>	<b>102.000</b>	<b>26,5</b>
	<b>Tổng GD 2016-2017 ; GD 2018</b>		<b>94.000</b>		<b>102.000</b>	

## 6. Các giải pháp thực hiện:

### a. Giải pháp về Quản trị điều hành:

Để được mục tiêu và chiến lược kinh doanh, Công ty chú trọng đổi mới công tác quản trị như: (1) Hoạch định kế hoạch, (2) xây dựng chiến lược và lập kế hoạch hoạt động; (3) tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, (4) lãnh đạo chỉ đạo các bộ phận, cá nhân có liên quan; (5) kiểm soát quá trình thực hiện nhằm huy động mọi nguồn lực để đạt được các mục tiêu đề ra. (6) Nâng cao vai trò quản trị điều hành, kết hợp hài hòa giữa quản lý khoa học và nghệ thuật trong quá trình quản trị.

### b. Giải pháp về tổ chức, quản lý:

Để đạt được mục tiêu vừa đảm bảo cấp nước, vừa phải đạt được kết quả kinh doanh theo cơ chế thị trường trước hết Công ty phải sắp xếp bộ máy tổ chức theo mục tiêu kinh doanh mà quan trọng nhất là nâng cao năng lực cấp nước và công tác ghi thu.

Mọi hoạt động của các phòng ban, bộ phận của Công ty, phải phục vụ công tác ghi và thu có hiệu quả. Điều này phải được quán triệt đến tất cả cán bộ công nhân viên trong Công ty. Nhân viên ghi thu là những người bán hàng trực tiếp cần được tuyển chọn và đào tạo bài bản để có đủ trình độ và phẩm chất làm việc cho Công ty.

Tiến hành lắp đặt ngay đồng hồ đo lưu lượng nước phát vào mạng đối với những tuyến chưa được lắp đặt của từng xí nghiệp, các xí nghiệp phải có trách nhiệm phân đầu giảm tỷ lệ thất thoát thất thu trên địa bàn của mình. Tổ chức tổng kiểm tra cơ bản các đối tượng dùng nước, phối hợp với các cấp chính quyền địa phương, cơ quan pháp luật (nếu cần) để làm công tác điều tra khách hàng xử lý các vụ vi phạm trong việc dùng nước, xử lý nghiêm hộ vi phạm sử dụng nước hoặc đầu nối trái phép.

Cải thiện mức độ dịch vụ đến với khách hàng. Công ty phải chịu trách nhiệm đến cùng với sản phẩm của mình, trực tiếp giải quyết các tồn tại, vướng mắc đáp ứng kịp thời các đòi hỏi của khách hàng. Đảm bảo sự công bằng giữa người mua và người bán, khách hàng dùng bao nhiêu trả bấy nhiêu.

Tiếp tục hoàn thiện chế độ trả lương gắn với vị trí, hiệu quả công việc nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân viên làm việc có hiệu quả và có quy chế phạt nghiêm khắc đối với những người vi phạm quy định của Công ty.

Xây dựng mạng lưới thông tin với khách hàng thật tốt nhằm phát hiện các đầu máy sót, trái phép và phát hiện rò rỉ, tiếp nhận các thông tin về cấp nước để kịp thời sửa chữa và thi công đầu mới, làm cơ sở cho khả năng tăng số hộ khách hàng dùng nước.

Tăng cường công tác kiểm soát, chống thất thoát trên các tuyến vùng, tăng khả năng kiểm soát các chỉ tiêu sản xuất của các xí nghiệp và các nhà máy tránh tình trạng báo cáo không trung thực làm tăng tỷ lệ thất thoát, thất thu.

### c. Phương án tài chính.

Căn cứ vào định hướng phát triển giai đoạn 2016-2018 về tăng trưởng sản xuất, chiến lược đầu tư xây dựng cơ bản, dự kiến kế hoạch vay vốn và trả nợ vốn vay các dự án, công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai xây dựng phương án tài chính như sau:

**Bảng 27. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản.**

(ĐVT: Triệu đồng).

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>	Triệu đồng	<b>324.503</b>	<b>363.427</b>	<b>366.427</b>	<b>367.927</b>
I	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	47.200	46.700	32.670	38.650
II	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	277.303	316.727	333.757	329.277
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn</b>	Triệu đồng	<b>324.503</b>	<b>363.427</b>	<b>366.427</b>	<b>367.927</b>
I	Nợ phải trả	Triệu đồng	152.876	181.182	183.497	183.691
II	Vốn kinh doanh	Triệu đồng	171.627	182.245	182.930	184.236
<b>C</b>	<b>Hệ số nợ phải trả</b>	Lân	<b>0,89</b>	<b>0,99</b>	<b>1</b>	<b>1</b>

### d. Giải pháp về tài chính.

Nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai trong giai đoạn từ 2016 - 2018 cần khoảng **174,36** tỷ đồng.

Để giải quyết vốn cho đầu tư phát triển, Công ty huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước thông qua các hình thức hợp tác kinh doanh, công ty liên doanh, công ty liên kết; Công ty đề nghị Nhà nước cho Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, vốn ODA và vốn khác để thực hiện các dự án.

Phương châm đầu tư: Lựa chọn Đầu tư các dự án trọng điểm gồm xây mới, cải tạo và mở rộng nhà máy nước, tuyến ống truyền dẫn, tuyến ống phân phối nước để đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và du lịch. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với tiến độ các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đô thị du lịch và các khu công nghiệp của tỉnh.

***e. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.***

Lao động đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh chính vì vậy nâng cao trình độ đội ngũ lao động, đào tạo cán bộ quản lý là một việc rất cần thiết cho sự phát triển của Công ty.

Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, Công ty tiến hành trang bị bồi dưỡng những kiến thức kinh doanh, tạo điều kiện cho các cán bộ học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường .

Kết hợp đào tạo và tuyển dụng lao động để hình thành một cơ cấu lao động tối ưu, bố trí lao động hợp lý phù hợp với năng lực sở trường của mỗi người, xác định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ. Giảm bớt lượng lao động dư thừa không có năng lực, hiệu quả lao động thấp.

Công ty tiến hành bố trí sắp xếp lại CBCNV-LĐ trong các phòng ban trên cơ sở xác định mức độ phức tạp của công việc, cải tiến mối quan hệ giữa các phòng ban để đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận để giải quyết công việc nhanh chóng và chính xác.

Đề tạo động lực cho tập thể và cá nhân người lao động, Công ty có biện pháp khuyến khích người lao động như: Phân phối lợi nhuận thỏa đáng, bảo đảm cân bằng hợp lý thưởng phạt công minh. Đặc biệt là có chế độ đãi ngộ đối với những người giỏi, trình độ tay nghề cao hay những người có những ý kiến đóng góp cho Công ty trong kinh doanh.

***g. Giải pháp về kỹ thuật - công nghệ.***

Đầu tư trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý chống thất thoát nước nhằm giảm thất thoát toàn bộ hệ thống cấp nước, đặc biệt xác định đúng nhu cầu về áp lực, lưu lượng từng tuyến ống để điều phối hợp lý.....

***h. Giải pháp mở rộng thị trường.***

Để đảm bảo tiến hành kinh doanh có hiệu quả, trong thời gian tới Công ty quan tâm nghiên cứu mở rộng thị trường. Đảm bảo sản phẩm sản xuất ra đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

Trên cơ sở duy trì và giữ vững được thị trường hiện tại của mình và mở rộng thị trường tiêu thụ nước sạch trên địa bàn toàn tỉnh, quan tâm cấp nước đến những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.



Trong nghiên cứu thị trường Công ty tiến hành thực hiện công tác điều tra khảo sát và thu thập các thông tin về nhu cầu nước sạch vào cả mùa hè và mùa đông. Sau khi tiến hành phân tích và xử lý các thông tin đã thu thập được, xác định nhu cầu của thị trường.

Công ty quan tâm xây dựng các mối quan hệ với khách hàng nhằm tăng uy tín của Công ty trên thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thị trường. Các Phòng ban chuyên môn kết hợp các Xí nghiệp cần làm công tác nghiên cứu, phân tích thị trường, lập kế hoạch nhu cầu thị trường, tham mưu cho Lãnh đạo Công ty.

## **II. Đánh giá rủi ro dự kiến.**

### **1. Rủi ro về kinh tế**

Vừa qua kinh tế thế giới đã đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế lớn. Nhiều tập đoàn, tổ chức kinh tế hàng đầu thế giới đã không vượt qua được cuộc khủng hoảng này và đi đến phá sản. Chính phủ các nước phát triển đã tổ chức nhiều cuộc họp về các chính sách giải quyết khủng hoảng. Kinh tế Việt Nam cũng đối mặt với nhiều khó khăn như lạm phát tăng cao, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng chậm lại. Chính phủ Việt Nam phải can thiệp để ngăn chặn sự xuống dốc của nền kinh tế đang tăng trưởng cao bằng hàng loạt các chính sách tài chính như hỗ trợ lãi suất, các gói chính sách kích cầu... Trước những nỗ lực đó, kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng đã vượt qua đáy của khủng hoảng và dần dần phục hồi.

### **2. Rủi ro về luật pháp.**

Hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay thiếu tính ổn định và không nhất quán, các văn bản hướng dẫn thi hành không đầy đủ, thiếu tính cập nhật, chông chéo. Việc áp dụng pháp luật vào thực tế cuộc sống còn nhiều bất cập, tính thực thi không cao, do vậy sẽ ảnh hưởng đến công tác hoạch định chiến lược phát triển dài hạn..

Công ty hoạt động và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và các chính sách của Chính phủ liên quan đến việc cung cấp nước sạch... Vì vậy, sự thay đổi chính sách về mặt Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và quản trị của doanh nghiệp. Các quy định pháp luật, các văn bản luật và các luật liên quan vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện nhằm tạo hành lang pháp lý đồng bộ nên liên tục có những thay đổi, ảnh hưởng đến chiến lược phát triển và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty phải chủ động nghiên cứu nắm bắt sát sao các chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, từ đó đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp theo từng giai đoạn.

### **3. Rủi ro đặc thù.**

**a. Rủi ro thất thoát:** Nước sạch là một mặt hàng đặc biệt, nhu cầu ít biến động khi nền kinh tế bị suy thoái và đặc biệt tăng nhanh khi nền kinh tế phục hồi, tốc độ đô thị hóa cao. Tuy nhiên, do việc thi công các công trình ngầm không đồng bộ dễ gây vỡ đường ống cấp nước, tình trạng gian lận nước sạch không qua đồng hồ đo đếm cũng góp phần làm tăng tỷ lệ thất thoát nước.

**b. Rủi ro đầu vào sản xuất:** Một doanh nghiệp sản xuất nước sạch chịu sự ảnh hưởng lớn của hai yếu tố chính là nước thô và nguyên vật liệu. Nguyên vật liệu đầu vào

của Công ty chủ yếu là các hóa chất, không chiếm nhiều tỷ trọng trong giá vốn. Nước thô phụ thuộc vào sự ổn định trữ lượng nguồn nước và chất lượng nước, nguồn nước ngày càng cạn kiệt. Chi phí điện năng chiếm tỷ trọng đáng kể trong giá thành, giá điện có xu hướng ngày càng tăng cao nên ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

**c. Rủi ro giá đầu ra:** Ngành cấp nước là ngành dịch vụ công cộng chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Các doanh nghiệp cấp nước phải tuân thủ các quy định pháp luật về khai thác, sản xuất và cung cấp nước. Đặc biệt, giá nước luôn được Nhà nước quan tâm và điều chỉnh sao cho hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp cấp nước và đối tượng sử dụng nước bằng cách ban hành các khung giá nước áp dụng cho từng khu vực trên phạm vi cả nước. Với khung giá nước được định sẵn kèm theo tỷ lệ thất thoát nước cao luôn được xem là hạn chế trong việc đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận cho doanh nghiệp cấp nước.

#### **4. Rủi ro của đợt chào bán.**

Đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng lần đầu của Công ty nhằm mục đích bán một phần vốn Nhà nước, trở thành Công ty cổ phần, giúp Công ty hoạt động hiệu quả hơn. Tuy nhiên, thời điểm hiện tại và trong thời gian sắp tới, thị trường chứng khoán bắt đầu phục hồi chậm, ảnh hưởng đến việc chào bán cổ phiếu của Công ty. Bên cạnh đó, do hoạt động trong lĩnh vực công ích nên sự quan tâm của các nhà đầu tư đến Công ty chưa nhiều. Để hạn chế rủi ro này Công ty đã lựa chọn hình thức cổ phần hóa nhưng vẫn giữ phần vốn góp chi phối của Nhà nước là **63,98%** vốn điều lệ của Công ty.

#### **5. Rủi ro khác**

Các rủi ro khác nằm ngoài dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

**PHẦN 9:**

**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT**

Trên cơ sở phương án sử dụng đất của Công ty được UBND tỉnh Lào Cai chấp thuận tại văn bản số 2401/UBND-TNMT ngày 9/6/2015, Công ty lựa chọn hình thức Nhà nước cho thuê đất đối với 30 lô đất với tổng diện tích là **108.261,9m<sup>2</sup>** khi chuyển sang công ty Cổ phần. Vì vậy không tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

**Bảng 28: Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa  
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH LÀO CAI**

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m <sup>2</sup> )	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
<b>I</b>	<b>CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN XỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>68.341,9</b>	<b>68.341,9</b>				
1	Nhà máy nước đồi 117, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai	GCN quyền SDD số BB 021516	27.109,9	Thuê đất 31 năm	27.109,9	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng NMN Lào Cai và trồng cây xanh bảo vệ	
2	Số 037 Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021517; Hợp đồng thuê đất số: 110/HĐTĐ, ngày 30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042	8.490	Thuê đất 31 năm	8.490	Tiếp tục sử dụng	Xây trụ sở công ty	
3	Tổ 4, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số AK 995595, hợp đồng thuê đất số: 17/HĐTĐ, ngày 14/03/2008 thuê từ năm 2006 - 2058	1.353,4	Thuê đất 50 năm	1.353,4	Tiếp tục sử dụng	Xây trụ sở công ty	
4	Tổ 36, phường Pom Hán, thành phố Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 946767; Hợp đồng thuê đất số: 149/HĐTĐ, ngày 24/01/2006, thuê từ năm 2006 - 2030	826,9	Thuê đất 24 năm	826,9	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng hệ thống cấp nước	

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m <sup>2</sup> )	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
5	Nhà máy nước Cam Đường, khu H, tổ 34, phường Pom Hán, TP Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021601; Hợp đồng thuê đất số: 107/HĐTĐ, ngày 30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042	1.183,3	Thuê đất 31 năm	1.183,3	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng nhà máy khu xử lý nước	
6	Đồi Yên Ngựa tổ 8 phường Pom Hán, TP Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021502; Hợp đồng thuê đất số: 114/HĐTĐ, ngày 30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042	157,1	Thuê đất 31 năm	157,1	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể chứa áp lực	
7	Tổ 36 phường Pom Hán, TP Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021514; Hợp đồng thuê đất số: 102/HĐTĐ, ngày 06/12/2010, thuê đến ngày 19/06/2042	826,9	Thuê đất 32 năm	826,9	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trạm bơm nước ngầm	
8	Tổ 4, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Bắc Lệnh, TP Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021512; Hợp đồng thuê đất số: 109/HĐTĐ, ngày 30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042	2.275	Thuê đất 31 năm	2.275	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trụ sở làm việc và khu xử lý nước sạch	
9	NMN Sa Pa - Đồi Quan 6 , tổ 10, thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021179; Hợp đồng thuê đất số: 102/HĐTĐ, ngày 06/12/2010, thuê đến ngày 19/06/2042	5.396,3	Thuê đất 32 năm	5.396,3	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng nhà máy nước	

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ**

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m <sup>2</sup> )	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
10	Thôn Sán Chải, xã Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021185; Hợp đồng thuê đất số: 105.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	93,2	Thuê đất 31 năm	93,2	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể tăng áp	
11	Trụ sở làm việc - Thôn Mã Tuyển, xã Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021183; Hợp đồng thuê đất số: 104.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	1.389,8	Thuê đất 31 năm	1.389,8	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng văn phòng làm việc	
12	Thôn Ngâm A, xã Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	Giấy chứng nhận QSDĐ số BB 021178; Hợp đồng thuê đất số: 103/HĐTĐ, ngày 30/06/2011, thuê đến ngày 19/06/2042	2.764,2	Thuê đất 31 năm	2.764,2	Tiếp tục sử dụng	Xây khu xử lý nước sạch	
13	Trụ sở làm việc- Thôn Phố cũ, xã Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021849; Hợp đồng thuê đất số: 11.HĐTĐ. ngày 20.3.2012. thuê đến ngày 19.6.2042	2.548,4	Thuê đất 30 năm	2.548,4	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trụ sở làm việc và khu xử lý nước	
14	Thôn Phố cũ, xã Si Ma Cai, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021524; Hợp đồng thuê đất số: 106.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	85,1	Thuê đất 31 năm	85,1	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể áp lực	

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ**

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m <sup>2</sup> )	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
15	Trụ sở làm việc- tổ 2A, thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021173; Hợp đồng thuê đất số: 100.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	1.237,0	Thuê đất 31 năm	1.237,0	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trụ sở làm việc và khu xử lý	
16	Trụ sở làm việc- Tổ 6 thị trấn Khánh Yên huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021181; Hợp đồng thuê đất số: 99.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	640,0	Thuê đất 31 năm	640,0	Tiếp tục sử dụng	XD trụ sở làm việc và khu xử lý	
17	Thôn Bản Chiêu, xã Khánh Yên Thượng, H. Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021182; Hợp đồng thuê đất số: 98.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	2.342,8	Thuê đất 31 năm	2.342,8	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng khu xử lý	
18	Tổ 2A thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021180; Hợp đồng thuê đất số: 102.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	140,0	Thuê đất 31 năm	140,0	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trạm bơm cấp I	
19	Tổ 2A thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021174; Hợp đồng thuê đất số: 101.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	912,6	Thuê đất 31 năm	912,6	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể áp lực	

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m <sup>2</sup> )	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
20	Thôn Bản Vai. xã Bản Qua. huyện Bát Xát. tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021172; Hợp đồng thuê đất số: 62.HĐTĐ. ngày 12 .6.2012. thuê đến ngày 19.6.2042	2.526,6	Thuê đất 30 năm	2.526,6	Tiếp tục sử dụng	XD trụ sở làm việc và khu xử lý nước sạch	
21	Thôn Bắc Hà 4, thị trấn Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021175; Hợp đồng thuê đất số: 09.HĐTĐ. ngày 20 .3.2012. thuê đến ngày 19.6.2042	222,1	Thuê đất 30 năm	222,1	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng bể tăng áp 400m3	
22	Thôn Di Thành, xã Thái Giàng Phố, thôn Lử Chồ 2, xã Lầu Thí Ngài, huyện Bắc Hà, Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021531; Hợp đồng thuê đất số: 10.HĐTĐ. ngày 20 .3.2012. thuê đến ngày 19.6.2042	2.155,3	Thuê đất 30 năm	2.155,3	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng khu xử lý nước sạch	
23	Nhà máy nước huyện Bảo Thắng: Thôn Phú Cường 1, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Giấy CNQSD đất số BB 021523; Hợp đồng thuê đất số: 112.HĐTĐ. ngày 30.6.2011. thuê đến ngày 19.6.2042	3.604,2	Thuê đất 31 năm	3.604,2	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng văn phòng làm việc và khu xử lý nước sạch	



STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m <sup>2</sup> )	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
<b>II</b>	<b>ĐANG SỬ DỤNG - CHƯA CÓ GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN</b>		<b>40.220,0</b>					
1	Thôn Nam Hải, xã Sơn Hải, thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng	Thông báo số: 43.TB-SXD. ngày 29.3.2011 về việc giới thiệu địa điểm đất; Biên bản thống nhất vị trí địa điểm đầu tư xây dựng	23.000		23.000	Tiếp tục sử dụng	Mở rộng HTCN (Xây dựng khu xử lý nước sạch )	
2	Nhà máy nước thị trấn Tầng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Thông báo số: 119.TB-SXD. ngày 14.7.2011 về việc giới thiệu địa điểm đất.	5.945		5.945	Tiếp tục sử dụng	XD hành điều hành và trạm bơm chuyên tiếp	
3	Thôn Tà Thành, xã Gia Phú, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Thông báo số: 118.TB-SXD. ngày 08.2.2012 về việc giới thiệu địa điểm đất	1.913		1.913	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trạm bơm cấp 1	
4	Trụ sở làm việc nhà máy nước huyện Bắc Hà	Thông báo số: 233.TB-SXD. ngày 22.11.2010 về việc giới thiệu địa điểm đất	380		380	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng văn phòng làm việc	

STT	Địa điểm sử dụng đất	Hồ sơ pháp lý	Diện tích đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Thời hạn sử dụng đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá			Ghi chú
					Diện tích (m <sup>2</sup> )	Phương án sử dụng đất	Mục đích sử dụng đất	
5	Phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai		886		886	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng trạm bơm tăng áp	
6	Đồi Nhạc Sơn, phường Kim Tân, TP Lào Cai	Thông báo số: 178.TB-SXD. ngày 27.12.2012 về việc giới thiệu địa điểm đất	7.396		7.396	Tiếp tục sử dụng	Xây dựng HTCN Cốc San giai đoạn II	
7	Hệ thống cấp nước huyện Si Ma Cai		700		400	Tiếp tục sử dụng	Xây bể 50m <sup>3</sup> + Trạm bơm tăng áp	

## PHẦN 10: KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Kiến nghị.

- Đề nghị UBND tỉnh tạo điều kiện để Công ty thực hiện phương án đầu tư hệ thống cấp nước bằng nguồn nhân rồi của tỉnh, vay vốn trong và ngoài nước, có chính sách ưu đãi (về nguồn vốn, lãi suất, thời hạn trả nợ), chế độ tính khấu hao đối với công trình cấp nước được đầu tư cho khu vực nông thôn, tái định cư, khu vực thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tập trung giải quyết những vướng mắc thường xuyên về việc chia sẻ nguồn nước ở một số khu vực như: Huyện Sa Pa, huyện Bắc Hà.

- Đề nghị UBND tỉnh xem xét chấp thuận dự án chống thất thu thất thoát do công ty lập, nhằm giảm tỷ lệ thất thoát xuống đến 20% vào năm 2018; giảm còn 15% vào năm 2025 theo quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2010 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia chống thất thu thất thoát nước sạch.

- Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm kịp thời điều chỉnh giá nước hợp lý, tính đúng, tính đủ, các khoản chi phí của công ty đã đầu tư cho sản xuất và kinh doanh nước sạch để đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

- Đề nghị các tổ chức chính quyền, đoàn thể trong tỉnh cùng công ty tham gia quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn.

- Cho phép Công ty được bổ sung phần giá trị đầu tư còn lại của Nhà nước trên cơ sở giá trị đầu tư thực tế được quyết toán, bàn giao vào vốn Nhà nước và tăng vốn điều lệ như đã đề xuất tại Mục 3-Những vấn đề cần tiếp tục xử lý của Phương án này. Trong trường hợp, việc quyết toán và nghiệm thu giá trị đầu tư xây dựng các dự án hoàn thành trước khi UBND tỉnh phê duyệt Phương án cổ phần hóa, Công ty sẽ tiến hành báo cáo, điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo đúng thực tế phát sinh và tiến hành điều chỉnh mức vốn, cơ cấu vốn điều lệ tương ứng để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Trong trường hợp không bán hết cổ phần theo phương án, kính đề nghị UBND tỉnh Lào Cai xem xét, điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Lào Cai thành công ty cổ phần theo quy định.

- Cổ đông Nhà nước sẽ có phương án thoái bớt vốn (đối với phần giá trị đầu tư còn lại của Nhà nước được bổ sung vào vốn điều lệ) tại Công ty cổ phần trong tương lai và chỉ nắm giữ tỷ lệ theo Phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Khi thoái vốn sẽ ưu tiên bán cho các cổ đông hiện hữu tại công ty cổ phần. Phương thức bán và giá bán tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm thoái vốn.

**2. Tổ chức thực hiện.**

Sau khi Phương án cổ phần hóa của Công ty được phê duyệt Công ty triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

**Bảng 29 . Lịch trình dự kiến thực hiện.**

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Thời gian dự kiến</b>
1	Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài	Tháng 12/2015
2	Tổ chức bán cổ phần ưu đãi cho CBCNV-LĐ	Tháng 12/2015
3	Bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược (nếu có)	Tháng 12/2015
4	Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban chỉ đạo cổ phần hóa	Tháng 01/2016
5	Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập thông qua Điều lệ, bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.	Tháng 01/2016
6	Sau khi HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT và có quyết định bổ nhiệm Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng mới; Công ty làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu mới, tiến hành in Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần.	Tháng 01/2016
7	Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn, sổ sách cho Công ty cổ phần	Tháng 01/2016
8	Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định	Tháng 01/2016

**3. Kết luận:**

Thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai là phù hợp với chủ trương của Nhà nước và cần thiết để huy động vốn, mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, kính đề nghị UBND tỉnh Lào Cai xem xét và phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai để Công ty triển khai thực hiện các bước cổ phần hóa tiếp theo đúng theo quy định của Nhà nước.

**DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ  
CÔNG TY TNHH MTV  
KINH DOANH NƯỚC SẠCH TỈNH LÀO CAI  
CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Lào Cai (b/c);
- Ban chỉ đạo CPH, Tổ giúp việc;
- Đảng ủy Công ty (b/c);
- Chủ tịch Công ty, BGD (b/c);
- Lưu VT, Hồ sơ CPH.

**NGÔ THANH PHƯƠNG**